

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Huệ
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH
HOA DUNG**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Nguyễn Thị Huệ
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương**

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Huệ

Mã SV: 1012401302

Lớp: QT1404K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH Hoa Dung

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	3
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.....	3
1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính.....	3
1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.....	4
1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính.....	4
1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính.....	4
1.1.3 Đối tượng áp dụng.....	5
1.1.4 Yêu cầu của báo cáo tài chính.....	6
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính	7
1.1.5.1 Hoạt động liên tục	7
1.1.5.2 Cơ sở dồn tích	7
1.1.5.3 Nhất quán	7
1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp	7
1.1.5.5 Bù trừ.....	7
1.1.5.6 Có thể so sánh	8
1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính.....	8
1.1.6.1.Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.....	8
1.1.6.2 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính	9
1.1.6.3 Kỳ lập báo cáo tài chính.....	9
1.1.6.4 Thời hạn nộp báo cáo tài chính	9
1.1.6.5 Nơi nhận báo cáo tài chính.....	10
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.....	10
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán	10
1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán	10
1.2.1.2.Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.	10
1.2.1.3.Tác dụng và hạn chế của Bảng cân đối kế toán	11
1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.....	12

1.2.2	Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán	16
1.2.2.1	Cơ sở số liệu trên bảng cân đối kế toán	16
1.2.2.2	Trình tự lập bảng cân đối kế toán.....	16
1.2.2.3	Phương pháp lập bảng cân đối kế toán	16
1.3	Phân tích Bảng cân đối kế toán	25
1.3.1	Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán.	25
1.3.2.	Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	25
1.3.3.	Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.	27
1.3.3.1.	Đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.	27
1.3.3.2.	Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số tỷ số tài chính cơ bản.	29
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH HOA DUNG.....		30
2.1	Tổng quan về công ty TNHH Hoa Dung	30
2.1.1	Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Hoa Dung.	30
2.1.2	Đặc điểm quy trình sản xuất của công ty	30
2.1.3	Thuận lợi, khó khăn của công ty TNHH Hoa Dung	31
2.1.3.1	Thuận lợi của công ty TNHH Hoa Dung	31
2.1.3.2	Khó khăn của công ty TNHH Hoa Dung.....	31
2.1.3.3	Những thành tích đạt được trong những năm gần đây của công ty TNHH Hoa Dung.	31
2.1.4	Đặc điểm cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Hoa Dung.....	33
2.1.5	Đặc điểm công tác tổ chức kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung.....	35
2.1.5.1.	Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung	35
2.1.5.2.	Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung.....	36
2.1.5.3	Các chính sách kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung	37
2.2	Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung.	38
2.2.1	Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung....	38
2.2.1.1	Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung.....	38
2.2.1.2	Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung.....	38
2.3	Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung	64

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH HOA DUNG	65
3.1 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty TNHH Hoa Dung.	65
3.1.1 Ưu điểm trong công tác kế toán nói chung công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty TNHH Hoa Dung.	65
3.3.2. Hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty TNHH Hoa Dung.	66
3.2 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung.	66
3.2.1 Ý kiến thứ 1: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo thông tư 138/2011/TT-BTC.	66
3.2.2 Ý kiến thứ 2: Nâng cao trình độ chuyên môn của kế toán viên và cán bộ phân tích tài chính.	70
3.2.3 Ý kiến thứ 3: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty.....	71
3.2.4 Ý kiến thứ 4: Công ty nên tăng cường công tác thu hồi công nợ, đặc biệt là nợ phải thu khách hàng.	80
3.2.5 Ý kiến thứ 5: Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán kế toán.....	81
KẾT LUẬN	83

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng, bằng các hệ thống khoa học kế toán đã thể hiện được tính ưu việt của mình trong việc bao quát toàn bộ tình hình tài chính và quá trình sản xuất kinh doanh của công ty một cách đầy đủ chính xác. Cũng giống như nhiều doanh nghiệp khác để hòa nhập với nền kinh tế thị trường Công ty TNHH Hoa Dung luôn chú trọng công tác hạch toán kế toán sao cho ngày càng hoàn thiện và đạt kết quả tốt hơn.

Bảng cân đối kế toán có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán và việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại công ty TNHH Hoa Dung nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán chưa được tiến hành và quá trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị kịp thời, đúng đắn. Cộng thêm với việc nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các bác trong công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của **Cô giáo - Th.S. Hòa Thị Thanh Hương**. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (BCTC) là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu về quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hay tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ có nhiều khó khăn. Mặt khác các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra những quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô nhà nước không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Vì mỗi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng các chứng từ, hóa đơn đó rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy mà Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để điều tiết và quản lý nền kinh tế, nhất là nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường của sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính

1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền mặt và các thông tin tổng quát khác của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Để đạt được mục đích này BCTC phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về :

- Tài sản.
- Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác.
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.
- Thuế và các khoản nộp Nhà nước.
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.
- Các luồng tiền.

BCTC của doanh nghiệp được nhiều đối tượng quan tâm, trước hết là những người lãnh đạo doanh nghiệp (giám đốc, hội đồng quản trị,...) sau đó là những người có quyền lợi trực tiếp (nhà cung cấp, khách hàng, người lao động trong doanh nghiệp...) và cuối cùng là những người có quyền lợi gián tiếp (các cơ quan của Nhà nước: thuế, thống kê,...).

1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng có liên quan... Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

- **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:**

BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển doanh nghiệp mình trong tương lai.

- **Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:**

BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

+ Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

+ Cơ quan tài chính: Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

- **Đối với các đối tượng sử dụng khác:**

+ Các nhà đầu tư: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

+ Các chủ nợ: BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

+ Các nhà cung cấp: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa dịch vụ với doanh nghiệp.

+ Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp: BCTC giúp người lao động của doanh nghiệp hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3 Đối tượng áp dụng

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Hợp tác xã cũng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính năm quy định tại chế độ kế toán này.

Hệ thống báo cáo tài chính năm này không áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH Nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

1.1.4 Yêu cầu của báo cáo tài chính

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ theo các yêu cầu sau:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
 - Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng
 - Trình bày khách quan không thiên vị
 - Tuân thủ nguyên tắc thận trọng
 - Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu
- Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán.
 - BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.
 - Trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, doanh nghiệp phải căn cứ vào chuẩn mực chung để xây dựng các phương pháp kế toán hợp lý nhằm đảm bảo Báo cáo tài chính cung cấp được các thông tin thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử dụng. Thông tin phải đáng tin cậy, trình bày khách quan, tuân thủ nguyên tắc thận trọng, đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu .
 - Trường hợp không có chuẩn mực kế toán hướng dẫn riêng, khi xây dựng các phương pháp kế toán cụ thể, doanh nghiệp cần xem xét đến những yêu cầu và hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán đề cập đến những vấn đề tương tự và có liên quan, những khái niệm, tiêu chuẩn, điều kiện xác định và ghi nhận đối với các tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được quy định trong chuẩn mực chung,....

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm:

1.1.5.1 Hoạt động liên tục

Khi trình bày BCTC, Giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền, chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3 Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

1.1.5.5 Bù trừ

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như:

hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính

1.1.6.1. Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

* Hệ thống báo cáo tài chính quy định cho doanh nghiệp vừa và nhỏ bao gồm:

- Báo cáo bắt buộc:

- | | |
|-------------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B-01/DNN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD | Mẫu số B-02/DNN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B-09/DNN |

BCTC gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- | | |
|---|-----------------|
| - Bảng cân đối số phát sinh | Mẫu số F-01/DNN |
| - Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập: | |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B-03/DNN |

* Hệ thống báo cáo tài chính quy định cho Hợp tác xã:

- | | |
|-------------------------------------|--------------------|
| - Bảng cân đối tài khoản | Mẫu số B01-DNN/HTX |
| - Báo cáo kết quả HĐKD | Mẫu số B02-DNN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DNN/HTX |

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các BCTC chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các DN nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này.

Trong quá trình áp dụng, nếu thấy cần thiết, các DN có thể bổ sung, các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của DN. Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

1.1.6.2 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân, các hợp tác xã.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận do ngành ban hành.

1.1.6.3 Kỳ lập báo cáo tài chính

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

- Kỳ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là mười hai tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

- Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là mười hai tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan thuế biết.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm. Các doanh nghiệp cũng có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.6.4 Thời hạn nộp báo cáo tài chính

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

- Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

1.1.6.5 Nơi nhận báo cáo tài chính

Nơi nhận báo cáo tài chính năm được quy định như sau:

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính		
	Cơ quan Thuế	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan Thống kê
1- Công ty, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, TNHH Doanh nghiệp tư nhân.	x	x	x
2- Hợp tác xã	x	x	

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, trên BCĐKT các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.3. Tác dụng và hạn chế của Bảng cân đối kế toán

a) Tác dụng của Bảng cân đối kế toán

BCĐKT cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng liên quan, làm căn cứ cho việc đánh giá năng lực tài chính, tình hình sử dụng tài sản và khai thác các nguồn vốn của đơn vị, từ đó đưa ra các quyết định thích hợp và hiệu quả.

Trên phương diện kinh tế, phần Tài sản của BCĐKT phản ánh toàn bộ tài sản của đơn vị kế toán đang sử dụng và kiểm soát theo kết cấu nhất định. Đây là những thông tin đánh giá quy mô của đơn vị kế toán, tính phù hợp về kết cấu tài sản đối với từng đơn vị kế toán cụ thể.

Phần Nguồn vốn của BCĐKT cho biết toàn bộ tài sản được hình thành từ những nguồn nào, đánh giá kết cấu của nguồn vốn có phù hợp không, tình trạng tài chính của đơn vị kế toán có lành mạnh hay không. Sự kết hợp các thông tin được trình bày trên phần Tài sản và phần Nguồn vốn của BCĐKT cho phép đánh giá tình hình tài chính của đơn vị trên nhiều khía cạnh khác nhau như khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh...

Sự kết hợp các thông tin được trình bày trên BCĐKT với các thông tin kế toán được trình bày trên những báo cáo tài chính khác có thể đánh giá khả năng sinh lời, sử dụng tài sản của đơn vị có hiệu quả hay không.

b) Hạn chế của Bảng cân đối kế toán.

Việc sử dụng giá vốn thực tế để đánh giá các đối tượng kế toán dẫn đến các chỉ tiêu được phản ánh trên BCĐKT không phản ánh giá trị của nó theo giá

thị trường và hệ quả là BCĐKT chưa thực sự phản ánh tình hình tài chính của đơn vị kế toán.

BCĐKT cung cấp nhiều thông tin mang tính ước đoán, ví dụ giá trị còn lại của TSCĐ, các khoản trích lập dự phòng, một số khoản chi phí trả trước hoặc chi phí phải trả... Mức ước tính mang tính chủ quan, nếu thiếu căn cứ khoa học và chịu ảnh hưởng của mục đích cá nhân vào việc cung cấp thông tin kế toán thì tính thích hợp và tính tin cậy của thông tin kế toán trên BCĐKT sẽ bị giảm.

BCĐKT chỉ phản ánh tình hình tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của đơn vị kế toán tại một thời điểm nhất định, chưa phản ánh sự vận động của tài sản trong quá trình tái sản xuất.

Cuối cùng, rất nhiều thông tin quan trọng ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả của đơn vị kế toán nhưng không được trình bày trên BCĐKT do hạn chế của khái niệm thước đo tiền tệ trong việc tính giá.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán

BCĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang, nhưng đều được chia làm 2 phần: Tài sản và Nguồn vốn. Ở mỗi phần của BCĐKT đều có 5 cột theo thứ tự: "Tài sản" hoặc "Nguồn vốn"; "Mã số"; "Thuyết minh"; "Số cuối năm" hoặc "Số cuối quý" và "Số đầu năm".

Nội dung của BCĐKT được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hoá để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

* Ngày 04 tháng 10 năm 2011 Bộ Tài chính ban hành Thông tư 138/2011/TT-BTC về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư này có sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán như sau:

- Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn” - Mã số 320 thành mã số 330
- Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” - Mã số 321 thành mã số 331
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” - Mã số 322 thành mã số 332
- Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác” - Mã số 328 thành mã số 338
- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” - Mã số 329 thành mã số 339

- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” - Mã số 430 thành mã số 323.
- Sửa đổi cách lấy số liệu chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” - Mã số 313
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 157
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 327
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” - Mã số 328
- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” - Mã số 319 thành mã số 329.
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” - Mã số 334
- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” - Mã số 336

Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC ngày 31/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính có dạng như sau: (Biểu 1.1)

Biểu 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán theo QĐ 48/2006 QĐ-BTC- sửa đổi theo thông tư 138/2011/TT-BTC.

Đơn vị :.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B-01/ DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày....tháng....năm.....(1)

Đơn vị tính:

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	A-TÀI SẢN DÀI HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I	I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01		
II	II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05		
1	1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2	2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III	III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1	1.Phải thu khách hàng	131			
2	2.Trả trước cho người bán	132			
3	3.Các khoản phải thu khác	138			
4	4.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV	IV. Hàng tồn kho	140			
1	1.Hàng tồn kho	141	III.02		
2	2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V	V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1	1.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2	2.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152			
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
4	4.Tài sản ngắn hạn khác	158			
B	B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200			
I	I.Tài sản cố định	210	III.03.04		
1	1.Nguyên giá	211			
2	2.Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212			
3	3.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II	II.Bất động sản đầu tư	220			
1	1.Nguyên giá	221			
2	2.Hao mòn lũy kế (*)	222			
III	III.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1	1.Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2	2.Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)	239			
IV	IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1	1.Phải thu dài hạn	241			
2	2. Tài sản dài hạn khác	248			
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			

	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		
	NGUỒN VỐN			
A	A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		
I	I.Nợ ngắn hạn	310		
1	1.Vay và nợ ngắn hạn	311		
2	2.Phải trả cho người bán	312		
3	3.Người mua trả tiền trước	313		
4	4.Thuế và các khoản nộp Nhà nước	314	III.06	
5	5.Phải trả người lao động	315		
6	6.Chi phí phải trả	316		
7	7.Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		
8	8.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
9	9.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		
10	10.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
11	11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		
II	II.Nợ dài hạn	330		
1	1.Vay và nợ dài hạn	331		
2	2.Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332		
3	3.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334		
4	4.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336		
5	5.Phải trả, phải nộp khác	338		
6	6.Dự phòng phải trả dài hạn	339		
B	B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		
I	I.Vốn chủ sở hữu	410	III.07	
1	1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		
2	2.Thặng dư vốn cổ phần	412		
3	3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4	4.Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5	5.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		
6	6.Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		
7	7.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1.Tài sản thuê ngoài			
2.Vật tư, hàng hóa nhận gi ữ hộ, nhận gia công			
3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận kí cược,kí gửi			
4.Nợ khó đòi đã xử lý			
5.Ngoại t ệ các loại			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày... tháng...năm...
Giám đốc
(Ký, họ tên)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

(2) Số liệu các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì số cuối năm có thể ghi là “31.12.X” và số đầu năm có thể ghi là “01.01.X”.

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh tài khoản
- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ kế toán năm trước

1.2.2.2 Trình tự lập bảng cân đối kế toán

- Bước 1: Kiểm tra các các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ chính thức
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán (Mẫu B-01/DNN)
- Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Quy trình lập BCĐKT được thể hiện qua sơ đồ sau: (Sơ đồ 1.1)

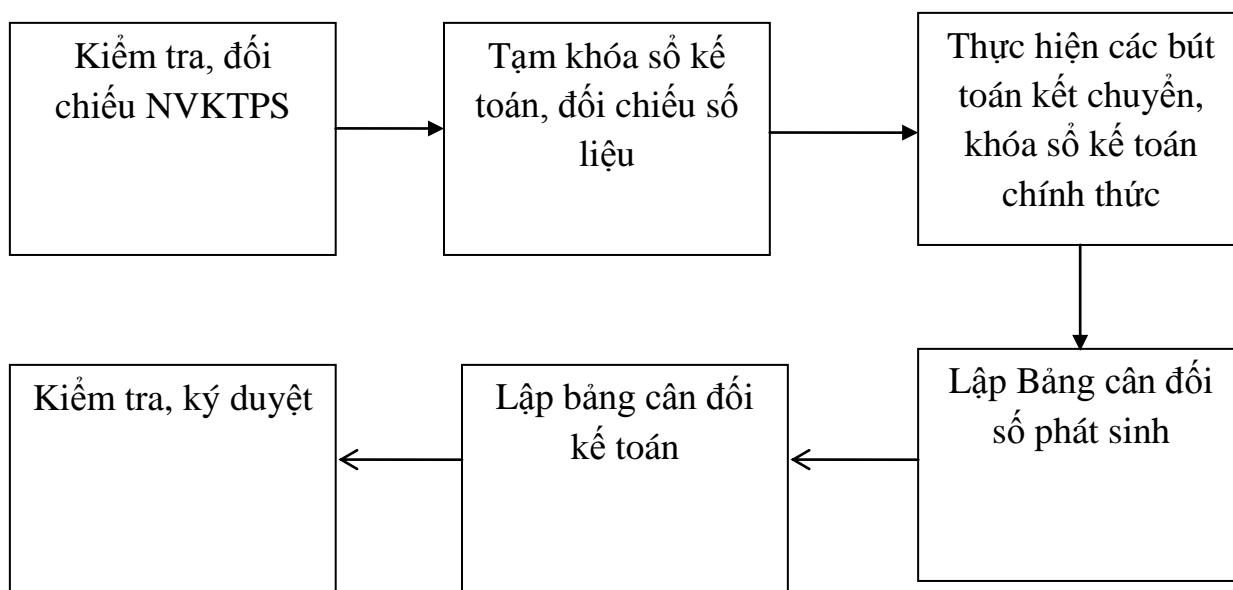
1.2.2.3 Phương pháp lập bảng cân đối kế toán

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được lấy từ số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu được ghi vào cột 4 “số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT để ghi.



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ quá trình lập bảng cân đối kế toán

* Phương pháp lập từng chỉ tiêu cụ thể cột cuối năm của Bảng cân đối kế toán

➤ **PHẦN: TÀI SẢN**

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

- Tiền : Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

- Các khoản tương đương tiền Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn được tính vào chỉ tiêu có mã số 112 “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 159.1 – “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139.

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 – “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331- “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Khoản phải thu khác (Mã số 138)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản: 1388, 334, 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, TK334, TK338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn (không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 1592-“Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết của TK 1592. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản: TK151-“Hàng đang đi đường”, TK 152-“Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153-“Công cụ, dụng cụ”, TK 154-“Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK 155-“Thành phẩm”, TK 156-“Hàng hoá”, TK 157-“Hàng gửi đi bán” và TK 158-“Hàng hoá kho bảo thuế” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 159.3-“Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hay Nhật ký – Sổ Cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 133-“Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 – “Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ (Mã số 157)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ của Tài khoản 171 – “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ các tài khoản 1381 - “Tài sản thiếu chờ xử lý”, tài khoản 141 - “tạm ứng”, tài khoản 144 - “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái

B. TÀI SẢN DÀI HẠN - MÃ SỐ 200

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. Tài sản cố định (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213

1. Nguyên giá (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là sơ dư Nợ của Tài khoản 211 – “Tài sản cố định” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 2141- “Hao mòn TSCĐ hữu hình”, TK 2142 - “ Hao mòn TSCĐ thuê tài chính”, TK 2143 - “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 214 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 241 – “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

I. Bất động sản đầu tư (Mã số 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

1. Nguyên giá (Mã số 221)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 – “Bất động sản đầu tư” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" là số dư Có TK 2147 – “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230)

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239

1. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 – “Đầu tư tài chính dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Mã số 239)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 229-“Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái và được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các tài khoản: TK 131, TK 138, TK 331, TK 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết các TK 131, TK 138, TK 331, TK 338.

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái của TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, Tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn”.

3. Dự phòng phải thu khó đòi (Mã số 249).

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 1592 “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” và được ghi bằng âm bằng hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

➤ **PHÂN NGUỒN VỐN**

A. NỢ PHẢI TRẢ - MÃ SỐ 300

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315
+ Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328
+Mã số 329

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 - “Vay ngắn hạn” và TK 315 - “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng các số dư Có chi tiết của TK 331 – “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 – “Phải thu của khách hàng” được phân loại là ngắn hạn mở cho từng khách hàng trên Sổ chi tiết TK 131 và số dư Có của TK 3387 được phân loại là ngắn hạn trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 – “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 334 – “Phải trả người lao động” trên Sổ kế toán chi tiết TK 334 (Chi tiết còn phải trả người lao động).

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 – “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có trên sổ kế toán chi tiết của các TK 338 - “Phải trả, phải nộp khác”, TK 1388 - “Phải thu khác”, trên sổ kế toán chi tiết của các TK 338, 1388 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

8. *Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ (Mã số 327)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của Tài khoản 171 - “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

10. *Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

11. *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên sổ chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

$$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 338} \\ + \text{Mã số 339}$$

1. *Vay và nợ dài hạn (Mã số 331)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có các TK 3411, TK 3412 và kết quả tìm được của số dư Có TK 34131 trừ (-) dư Nợ TK 3412 cộng (+) dư Có Tk 3413 trên Sổ kế toán chi tiết TK 341

2. *Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ cái của TK351 - “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hay Nhật ký – Sổ cái.

3. *Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư có TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

4. *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336)*

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán tài khoản 356.

5. *Phải trả, phải nộp khác (Mã số 338)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư có chi tiết của các Tk 331, 338, 138, 131 được phân loại là dài hạn trên sổ kế toán chi tiết (chi tiết phải trả dài hạn) và số dư có TK 3414 trên sổ chi tiết TK 341.

6. *Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ cái hay Nhật ký – Sổ cái

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415
+Mã số 416 + Mã số 417

1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 – “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết của TK 4111.

2. *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 – “Thặng dư vốn cổ phần” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 – “Vốn khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 419 – “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

5. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 – “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK 413 có số dư

Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ cái của TK 418 – “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hay Nhật ký – Sổ cái.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 – “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ 250) = TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ 440)

* *Phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán.*

1. Tài sản thuê ngoài:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc ghi theo giá trị tài sản trên hợp đồng thuê, dùng để phản ánh giá trị tài sản thuê ngắn hạn (không phải hình thức thuê tài chính).

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái ghi theo giá trên hợp đồng.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược” ghi theo giá khách giao.

4. Nợ khó đòi đã xử lý:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” dùng để theo dõi các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi. DN đã xử lý xóa sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi.

5. Ngoại tệ các loại:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 007 “Ngoại tệ các loại” dùng để theo dõi tình hình hiện có, biến động tăng giảm của từng loại ngoại tệ.

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán.

Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được các mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực tài chính của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT.

Nắm rõ được cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.

Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể ra quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2. Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

Để phân tích tài chính doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp được sử dụng trong phân tích BCĐKT: Phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp tỷ lệ, phương pháp thay thế liên hoàn... Trong đó, phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp cân đối là những phương pháp được sử dụng chủ yếu trong phân tích BCĐKT.

a) Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến, rộng rãi trong phân tích kinh tế nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Sử dụng phương pháp so sánh để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích, để từ đó đánh giá được mức độ biến động của chỉ tiêu đó là tốt hay xấu. Về nguyên tắc phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính (như thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất, đơn vị tính toán...). Gốc so sánh được lựa chọn là gốc về mặt thời gian hoặc không gian. Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo hoặc kỳ nghiên cứu. Trong phương pháp so sánh có 3 kỹ thuật chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: Là mức biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc. Phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích.

- So sánh tương đối: Là tỷ lệ % của mức biến động giữa 2 kỳ so với kỳ gốc. Kết quả so sánh phản ánh tốc độ phát triển của chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh kết cấu: Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng các chỉ tiêu cần so sánh. Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo 3 hình thức:

+ So sánh theo chiều dọc: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu cùng kỳ.

+ So sánh theo chiều ngang: Là quá trình so sánh nhằm xác định các tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ.

+ So sánh xác định xu hướng và tính liên hệ của các chỉ tiêu: Các chỉ tiêu riêng biệt hay chỉ tiêu tổng hợp trên báo cáo được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác, phản ánh quy mô chung và chúng có thể được xem xét nhiều kỳ để cho thấy rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng nghiên cứu.

b) Phương pháp tỷ lệ

Phương này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính, Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu. Phương pháp tỷ lệ bao gồm:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính

. - Tỷ lệ khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

c) Phương pháp cân đối

Trong hoạt động SXKD của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

1.3.3.Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của DN. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của DN. Đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

+ Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản:

Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng như sau (Biểu 1.2)

+ Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn:

Là việc so sánh sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng như sau (Biểu 1.3)

Biểu 1.2: Bảng phân tích tình hình biến động của tài sản

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A-Tài sản ngắn hạn						
I.Tiền và các khoản TĐ tiền						
II.Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
III.Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV.Hàng tồn kho						
V.Tài sản ngắn hạn khác						
B.Tài sản dài hạn						
I.Các khoản phải thu dài hạn						
II.Tài sản cố định						
III.Bất động sản đầu tư						
IV.Các khoản ĐTTC dài hạn						
V.Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

Biểu 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động của nguồn vốn

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A-Nợ phải trả						
I.Nợ ngắn hạn						
II.Nợ dài hạn						
B-Vốn chủ sở hữu						
I.Vốn chủ sở hữu						
Tổng cộng nguồn vốn						

1.3.3.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số tỷ số tài chính cơ bản.

+ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: Chỉ tiêu này cho biết, với tổng số tài sản đang có doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

+ Hệ số khả năng thanh toán nhanh: Chỉ tiêu này cho biết, với số tiền và khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán ngay các khoản nợ của doanh nghiệp càng cao.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền + khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

+ Hệ số nợ: Cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay, do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH HOA DUNG

2.1 Tổng quan về công ty TNHH Hoa Dung

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Hoa Dung.

Sau một thời gian kiên trì tìm kiếm các đối tác trong và ngoài nước có đủ tiềm năng để cùng hợp tác liên doanh liên kết, sản xuất ra các sản phẩm đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong và trên thế giới. Được sự giúp đỡ của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và các cơ quan chức năng khác, Công ty TNHH Hoa Dung được thành lập theo giấy phép số 007422 GP/TLDN-02 ngày 22/06/2005 và giấy phép kinh doanh số 020200317-CTTNHH ngày 23/06/2005 do trọng tài kinh tế thành phố cấp.

Công ty TNHH Hoa Dung với ngành nghề kinh doanh chủ yếu là kinh doanh gỗ: xuất khẩu, bán buôn, bán lẻ gỗ các loại và sản xuất pallet, bao bì gỗ theo đơn đặt hàng. Cùng sự phát triển và cố gắng không ngừng của toàn thể công ty mà nay TNHH Hoa Dung đã có một địa điểm sản xuất kinh doanh ổn định đầy triển vọng.

Vốn điều lệ công ty : 4.000.000 đồng

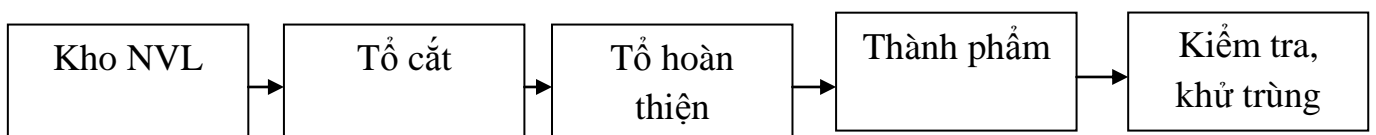
Tên giao dịch bằng tiếng anh: HOA DUNGCOMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt HOADUNG CO., LTD

Địa chỉ : Thôn Hy Tái – Xã Hồng Thái – Huyện An Dương – TP Hải Phòng

Mã số thuế: 0200657113

2.1.2 Đặc điểm quy trình sản xuất của công ty



Sơ đồ 2.1: Quy trình sản xuất của công ty TNHH Hoa Dung

2.1.3 Thuận lợi, khó khăn của công ty TNHH Hoa Dung

2.1.3.1 Thuận lợi của công ty TNHH Hoa Dung

- Uy tín của công ty trên thị trường ngày càng được củng cố và nâng cao, được khách hàng trong và ngoài nước tín nhiệm.

- Các khách hàng đã hợp tác với công ty đều trở thành bạn hàng truyền thống bởi họ luôn nhận được sự cung cấp dịch vụ hoàn hảo từ công ty luôn hiểu rõ bạn hàng của mình.

- Với chiến lược đúng đắn, rõ ràng của ban giám đốc, cùng tinh thần đoàn kết, nhiệt tình làm việc của các nhân viên trong công ty, từ những năm đầu thành lập tới nay công ty đã đi vào hoạt động khá hiệu quả và gặt hái được nhiều thành công.

2.1.3.2 Khó khăn của công ty TNHH Hoa Dung.

- Thực lực về quy mô nhỏ, không thể cạnh tranh trực tiếp được với các công ty lớn khác cùng kinh doanh mặt hàng này.

- Lực lượng cán bộ và quản lý mỏng, thiếu nhân tài do chưa đủ khả năng tài chính để thu hút thêm nhân công và một số cán bộ có trình độ hay bị các công ty lớn hơn lôi kéo.

2.1.3.3 Những thành tích đạt được trong những năm gần đây của công ty TNHH Hoa Dung.

Năm 2011, 2012, 2013 là những năm mà nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế của Việt Nam nói riêng gặp khá nhiều khó khăn và biến động. Vượt qua bao thăng trầm trong những năm đầy biến động, ngành gỗ Việt Nam nói chung và Công ty TNHH Hoa Dung nói riêng đã không ngừng vươn lên, khẳng định vị thế của mình trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế. Công ty TNHH Hoa Dung đã cố gắng không ngừng và gặt hái được khá nhiều thành công trong những năm vừa qua. Sau đây là một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của Công ty trong 3 năm: 2011, 2012, 2013 (Biểu 2.1)

Biểu 2.1 Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của công ty TNHH Hoa Dung trong những năm gần đây

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1. Tổng doanh thu	8.522.050.347	11.188.520.100	13.124.800.511
2. Giá vốn hàng bán	7.971.923.618	10.553.966.380	12.197.916.134
3. Chi phí quản lý DN	517.885.039	574.598.540	769.500.043
4. Tổng LN trước thuế	32.241.690	59.955.184	157.384.334
5. Thuế TNDN	8.060.422	14.980.546	31.476.867
6. LN sau thuế	24.181.268	44.941.638	125.907.467

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Hoa Dung)

Thông qua số liệu trên Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Hoa Dung qua các năm 2011, 2012, 2013 ta thấy được tình hình kinh doanh thực tế cả công ty đã có rất nhiều biến đổi. Cụ thể:

Năm 2011 doanh thu công ty đạt được 8,522 tỉ đồng đến năm 2012 đã lên gần 11,19 tỉ đồng tương đương tỉ lệ tăng 31,29%. Đến năm 2013 doanh thu của công ty đã tăng lên tới 13.124.800.511 đồng tăng 1,936 tỉ so năm 2012 tương đương tỉ lệ tăng 17,3% và tăng gấp 1,54 lần doanh thu của năm 2011.

Đi sâu vào phân tích ta thấy giá vốn và chi phí quản lý của công ty ta thấy:

- Giá vốn: Năm 2011 là 7,97 tỉ đồng, năm 2012: 10,533 tỉ đồng (tăng 2.563 tỉ đồng so năm 2011 tương đương tỉ lệ tăng 32,16%), đến năm 2013 đã tăng lên tới 12,2 tỉ đồng (tăng 1.64 tỉ đồng so năm 2012 tương đương tỉ lệ tăng 15,61%).

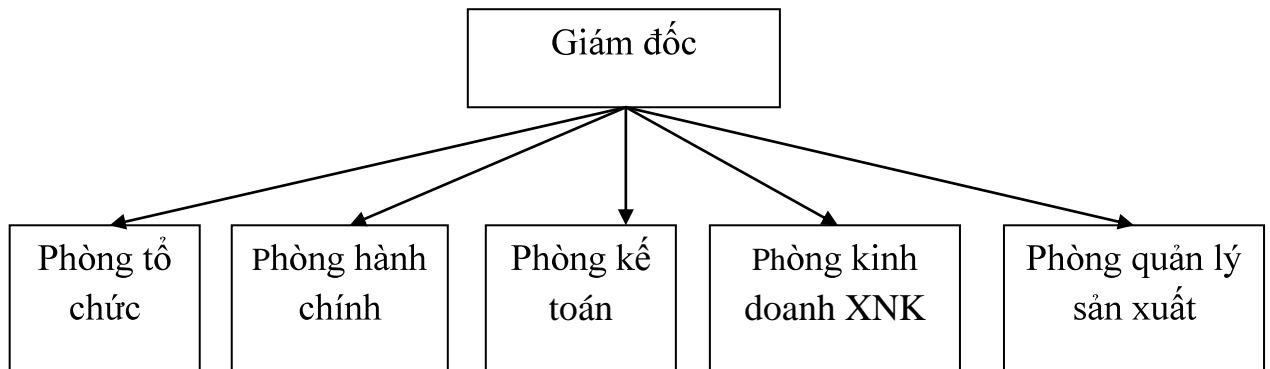
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý: Năm 2011 là 517.885.039 đồng, năm 2012 là 574.598.540 đồng (tăng 56.713.501 đồng so năm 2011, tương đương tỷ lệ tăng 1,95%), đến năm 2013 chi phí bán hàng và quản lý lên tới 769.454.046 đồng (tăng 194.855.506 đồng so năm 2012, tương đương tỷ lệ tăng 33.91%).

Mặc dù giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng nhưng doanh thu và lợi nhuận sau thuế của công ty vẫn tăng trong các năm. Điều đó chứng tỏ công ty đã tăng chi phí để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng được nhu cầu, thị hiếu của khách hàng. Nên mặc dù giá bán sản phẩm tăng nhưng sản phẩm của công ty vẫn được thị trường chấp nhận. Bên cạnh đó, công ty còn tăng chi phí cho công tác điều tra, nghiên cứu thị trường. Qua đó cho thấy

công ty đã là tốt công tác quản lý chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và công tác bán hàng, quản lý. Công ty cần duy trì và phát huy trong các kỳ tiếp theo.

Với đà phát triển đó hứa hẹn trong tương lai hoạt động kinh doanh của công ty sẽ đem lại hiệu quả tốt hơn, ngày càng khẳng định được vị thế vững chắc trên thị trường.

2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Hoa Dung.



(Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Hoa Dung)

❖ Chức năng, nhiệm vụ từng phòng ban trong bộ máy quản lý của công ty:

- **Giám đốc:**

Giám đốc đại diện cho công ty về các mối quan hệ đối nội cũng như đối ngoại đồng thời đại diện cao nhất cho pháp nhân của công ty trước pháp luật và nhà nước về mọi hoạt động và kết quả SXKD của công ty.

- **Phòng tổ chức**

Tham mưu cho giám đốc trong việc quản lý, phân công cán bộ trong các phòng ban, trong công tác đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn. Tham mưu về tuyển chọn công nhân. Thực hiện các chế độ chính sách xã hội (BHXH, đau ốm, ...). Tham mưu về chế độ lương, định mức lao động, chế độ phép hàng năm, an toàn trong sản xuất, an ninh kinh tế.

- **Phòng hành chính:**

Tham mưu trong việc quản lý, lưu giữ các công văn đi đến, các giấy tờ thủ tục hành chính, sắp xếp nơi làm việc, các trang thiết bị nội thất nơi làm việc, quản lý điều hành các phương tiện phục vụ công tác chăm lo sức khoẻ cho cán bộ công nhân viên, tiếp khách, tổ chức các ngày lễ hội.

- ***Phòng kế toán:***

Thực hiện việc tổ chức công tác kế toán phù hợp với chế độ kế toán thống kê, pháp luật kế toán hiện hành.

Thực hiện việc tổ chức tốt công tác kế toán như: Hạch toán doanh thu chi phí giá thành, vật tư, tiền vốn... phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp và phù hợp với chế độ kế toán, pháp luật kế toán hiện hành.

Thông tin kế toán phục vụ lãnh đạo, đưa ra các chỉ số tài chính để lãnh đạo Công ty đưa ra các quyết định kịp thời nhằm lành mạnh hóa tài chính của Công ty.

Lập kế hoạch tài chính, dự trù ngân sách, các phương thức huy động vốn, bảo toàn cân đối vòng quay vốn, dự báo về khả năng tài chính.

Cập nhật phản ánh kịp thời đầy đủ tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào hệ thống sổ kế toán theo qui định của pháp luật và điều lệ Công ty, thường xuyên đối chiếu và xử lý kịp thời các sai sót kế toán.

Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra công tác thanh toán các khoản chi phí, kiểm soát và chịu trách nhiệm trước giám đốc việc chi tiêu tài chính, sử dụng vật tư, máy móc thiết bị, nhân công và các yếu tố đầu vào của sản phẩm sản xuất theo chế độ kế toán hiện hành và quy chế điều lệ của công ty.

Lập báo cáo tài chính theo qui định của nhà nước và các loại báo cáo quản trị theo yêu cầu của quản lý Công ty.

Lập dự trù, yêu cầu vật tư máy móc, nhân lực và các chi phí khác, các yếu tố đầu vào của sản xuất theo kế hoạch tiến độ, khối lượng và dự toán thi công, hợp đồng sản xuất đã được Giám đốc phê duyệt.

Tự chịu trách nhiệm về các chứng từ, hóa đơn do đơn vị mình lập để thanh toán.

- ***Phòng kinh doanh XNK:***

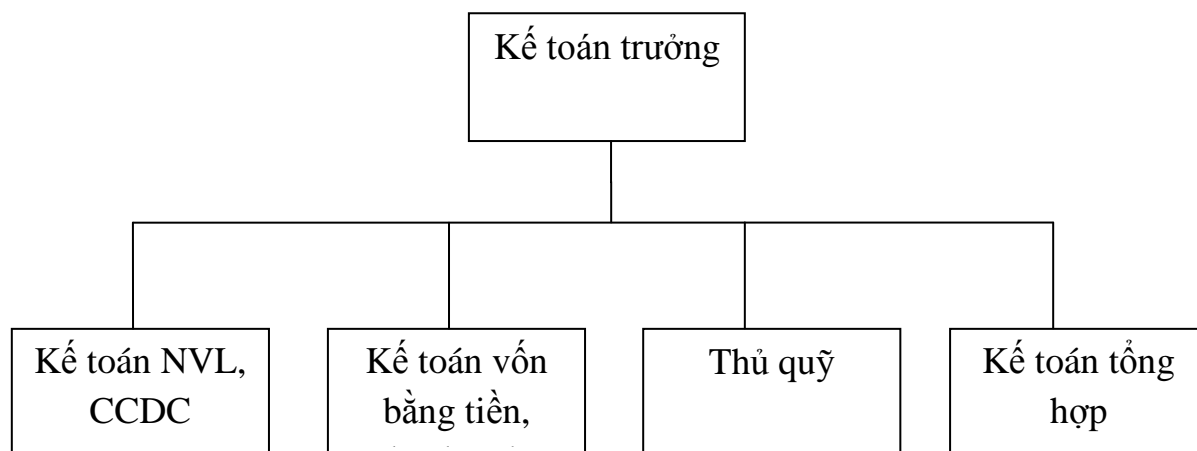
Tham mưu trong công tác kinh doanh xuất nhập sản phẩm, dự thảo các hợp đồng kinh tế đối nội và đối ngoại. Lập kế hoạch nhập khẩu hàng, cung ứng vật tư, quản lý vật tư kịp thời đầy đủ để đảm bảo cho hoạt động sản xuất được liên tục

- ***Phòng quản lý sản xuất.***

Quản lý các quy trình công nghệ, tiêu chuẩn, định mức về nguyên vật liệu, thành phẩm và sản phẩm, mẫu mã. Lập kế hoạch sản xuất tháng, quý, năm. Xét duyệt và ứng dụng những sáng kiến cải tạo.

2.1.5 Đặc điểm công tác tổ chức kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung.

2.1.5.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung



Sơ đồ 2.3: Bộ máy kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung

❖ Chức năng, nhiệm vụ của từng người như sau:

Kế toán trưởng: chịu trách nhiệm trực tiếp trước giám đốc công ty về công việc thuộc trách nhiệm của phòng tài chính kế toán, có quyền phân công chỉ đạo trực tiếp tất cả các nhân viên kế toán tại công ty làm bất kỳ ở bộ phận nào và yêu cầu tất cả các bộ phận trong công ty chuyển kịp thời, đầy đủ những tư liệu pháp quy và các tài liệu khác cần thiết cho công việc kế toán và kiểm tra của kế toán trưởng.

Kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: theo dõi tình hình biến động nhập xuất tồn khi nguyên liệu đồng thời kê khai thuế.

Kế toán Vốn bằng tiền, thanh toán: Phản ánh chính xác, kịp thời những khoản thu, chi và tình hình tăng giảm, thừa thiếu của từng loại vốn bằng tiền.

Kiểm tra thường xuyên tình hình thực hiện chế độ sử dụng và quản lý vốn bằng tiền, phát hiện tham ô và lợi dụng tiền mặt trong kinh doanh.

Thường xuyên đối chiếu số dư trên sổ quỹ với quỹ tiền mặt thực tế của thủ quỹ rồi tiến hành lập báo cáo quỹ tiền mặt định kỳ hàng tuần hoặc theo yêu cầu của kế toán trưởng hoặc giám đốc.

Thực hiện các giao dịch của ngân hàng như hạch toán thu, chi qua ngân hàng, lập ủy nhiệm chi gửi đi. Đối chiếu thường xuyên giữa số tiền gửi đi tại công ty với sổ phụ ngân hàng.

Theo dõi chi tiết công nợ đối với từng khách hàng và nhà cung cấp. Lập bảng theo dõi tuổi nợ để có kế hoạch xử lý phù hợp với từng khách hàng.

Thủ quỹ: chịu trách nhiệm về việc thu chi nộp tiền, ghi sổ quỹ thu chi căn cứ chứng từ gốc hợp lệ.

Kế toán tổng hợp: thực hiện các bút toán, kết chuyển khoá sổ kế toán, xác định kết quả kinh doanh, lập báo cáo tài chính.

2.1.5.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung.

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Hình thức ghi sổ Nhật ký chung là: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải được ghi vào sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và nội dung của nghiệp vụ đó. Từ số liệu trên sổ Nhật ký chung ghi vào Sổ cái theo từng nghiệp vụ kế toán phát sinh.

Các loại sổ chủ yếu được sử dụng trong hình thức Nhật ký chung:

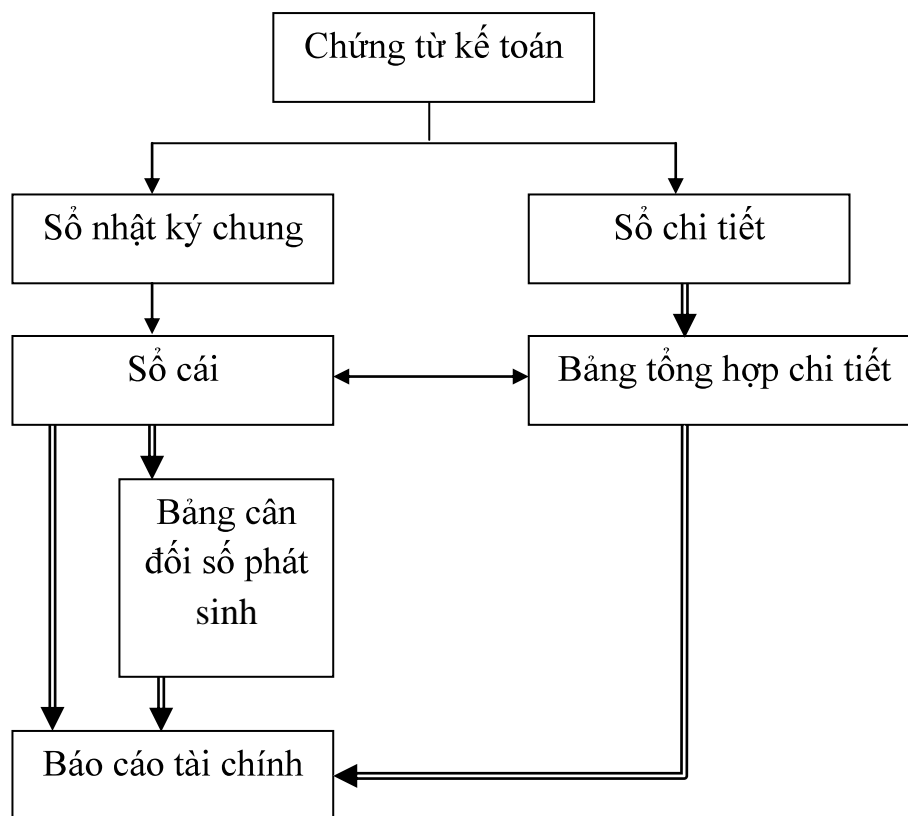
- Sổ Nhật ký chung.
- Sổ Cái.
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của công ty TNHH Hoa Dung được thể hiện qua sơ đồ sau (Sơ đồ 2.4)

❖ Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ đã được kiểm tra được dùng làm hạch toán, kế toán phản ánh các số liệu đó vào sổ cái các tài khoản liên quan.

- Đồng thời với việc ghi vào sổ nhật ký chung, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi vào sổ chi tiết các tài khoản.
- Cuối tháng tổng hợp số liệu từ sổ chi tiết làm căn cứ lập sổ tổng hợp chi tiết.
- Để đảm bảo tính chính xác của số liệu, kế toán tiến hành đối chiếu, khớp số liệu ghi trên sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết.
- Cùng với đó, tại thời điểm cuối tháng, kế toán tiến hành cộng số liệu trên sổ cái, lập bảng cân đối tài khoản.
- Cuối kỳ, kế toán dựa vào cân đối tài khoản để lập báo cáo tài chính.

* Nguyên tắc ghi sổ kế toán theo phương pháp nhật ký chung là tổng số phát sinh nợ và tổng số phát sinh có trên bảng cân đối phát sinh phải bằng tổng số phát sinh nợ và phát sinh có trên sổ Nhật ký chung.



Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của công ty TNHH Hoa Dung

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày \longrightarrow
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ \Longrightarrow
- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

2.1.5.3 Các chính sách kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung .

Để phù hợp với quy mô và đặc điểm kinh doanh công ty áp dụng những chính sách kế toán sau :

- Kỳ kế toán: Năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.
- Công ty áp dụng Chế Độ Kế Toán Doanh Nghiệp Việt Nam theo quy định 48/2006/QĐ-BTC, ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.
- Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Tính thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định đang áp dụng: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ: theo tỷ giá thanh toán giữa đồng Việt Nam và các đồng tiền khác của ngân hàng công bố tại thời điểm chuyển đổi.

- Phương pháp tính giá xuất kho theo phương pháp: nhập trước - xuất trước.

2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung.

2.2.1 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung.

2.2.1.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung.

- Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm trước
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
- Dựa vào sổ chi tiết hay bảng tổng hợp chi tiết

2.2.1.2 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung

Công ty TNHH Hoa Dung tiến hành lập Bảng cân đối kế toán theo 6 bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kì kế toán.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức

Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán (Mẫu B-01/DNN)

Bước 6: Kiểm tra, kí duyệt

Cụ thể:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kì và đối chiếu với sổ kế toán :

Đây được đánh giá là khâu quan trọng nhất, phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Chính vì vậy, công tác này được phòng Kế toán của công ty tiến hành rất chặt chẽ.

Trình tự kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kì được tiến hành như sau :

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh.
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán.
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Ngày 15/12/2013 mua gỗ dán của công ty TNHH Cát Tường, tổng giá thanh toán là 255.406.250 đồng, đã thanh toán qua ngân hàng:

Phòng kế toán của công ty kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ trên bằng cách đối chiếu các chứng từ, sổ sách sau:

- Hóa đơn GTGT 0000012 (Biểu 2.2)
- Phiếu nhập kho số 368 (Biểu 2.3)
- Ủy nhiệm chi số 206 (Biểu số 2.4)
- Sổ Nhật ký chung (Biểu 2.5)
- Sổ cái tài khoản 156 (Biểu số 2.6)
- Sổ cái tài khoản 112 (Biểu số 2.7)
- Sổ cái tài khoản 133 (Biểu số 2.8)

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ sổ kế toán

Tính số dư cuối kỳ của Sổ Cái các TK, sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các TK. Sau đó đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản, sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ 2: Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái tài khoản 131 với Bảng tổng hợp phải thu khách hàng, giữa Sổ cái tài khoản 331 với Bảng tổng hợp phải trả người bán trong năm 2013.

Kế toán tiến hành đối chiếu số phát sinh và số dư trên Sổ cái với Bảng tổng hợp, rút số dư trên Bảng tổng có bằng Sổ cái không?

- Sổ cái tài khoản 131 (Biểu 2.9)
- Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.10)
- Sổ cái tài khoản 331 (Biểu 2.11)
- Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.12)

Biểu 2.2: Hóa đơn giá trị gia tăng 0000012

Mẫu số: 01GTKT3/001

HÓA ĐƠN

Ký hiệu: AA/12P

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Số: 0000012

Liên 2: Giao người mua

Ngày 15 tháng 12 năm 2013

Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Cát Tường

Địa chỉ: La Dương – Dương Nội – Hà Đông – Hà Nội

Điện thoại: (04)62555777

Mã số thuế: 0200630256

Số tài khoản: 005353920002

Họ tên người mua hàng: Trịnh Thị Hải

Tên đơn vị: Công ty TNHH Hoa Dung

Số tài khoản: 103476424

Mã số thuế: 0200657113

Địa chỉ: Hy Tái – Hồng Thái – An Dương – Hải Phòng.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
1	Gỗ dán	Tấm	1.250	185.750	232.187.500
Cộng tiền hàng					232.187.500
Tiền thuế GTGT				Thuế GTG: 10%	23.218.750
Tổng tiền thanh toán					255.406.250
<i>Số tiền (viết bằng chữ): Hai trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm linh sáu ngàn hai trăm năm mươi đồng chẵn.</i>					

Người mua hàng

(Ký, họ tên)

Người bán hàng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hoá đơn)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Hoa Dung)

Biểu 2.3: Phiếu nhập kho số ngày 15/12/2013

Đơn vị: Công ty TNHH Hoa Dung.

Mẫu số 01 – VT

Địa chỉ: Hy Tái- Hồng Thái – An Dương –HP (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 15 tháng 12 năm 2013

Số: 368

Nợ TK 152: 232.187.500

Có Tk 112: 232.187.500

Họ và tên người giao: Phạm Thị Thu – Công ty TNHH Cát Tường.

Theo HĐGTGT 0000012 ngày 15 tháng 12 năm 2013.

Nhập tại kho: Kho số 01.

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, vật tư, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo CT	Thực tế		
1.	Gỗ dán	GD500	Tám	1.250	1.250	185.750	232.187.500
	Cộng			1.250	1.250		232.187.500

Tổng số tiền (viết bằng chữ) : Hai trăm ba mươi hai triệu một trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng chẵn.

Số chứng từ gốc kèm theo: 01 HĐGTGT số 00012

Người lập phiếu

(ký, họ tên)

Người giao hàng

(ký, họ tên)

Thủ kho

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Hoa Dung.)

Biểu 2.4 Ủy nhiệm chi số 206

		ỦY NHIỆM CHI / PAYMENT ORDER				Số / No: 206	
Ngày / Date		15/12/2013					
ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN / APPLICANT: Công ty TNHH Hoa Dung.							
Tên tài khoản / Acct's Name :		Công ty TNHH Hoa Dung					
Số tài khoản / Acct No:		103476424		Tại ngân hàng Á Châu - chi nhánh / At ACB - Branch :			Lê Chân
ĐƠN VỊ THỤ HƯỞNG / BENEFICIARY: Công ty TNHH Cát Tường							
Đơn vị thụ hưởng / Beneficiary		Công ty TNHH Cát Tường					
<input type="checkbox"/>	Số tài khoản / Acct No.		005353920002				
Tại ngân hàng / Beneficiary's Bank		Ngân hàng Đông Á			Tỉnh, TP / Province, City		Hà Nội
Số tiền bằng chữ: Hai trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm linh sáu ngàn hai trăm năm mươi đồng chẵn.				Bằng số / In figures		255.406.250	đ
Nội dung / Details :		Thanh toán tiền hàng					
ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN / Applicant		NGÂN HÀNG Á CHÂU / ACB			NGÂN HÀNG B / B Bank		
		Ghi số ngày / Post Date			Ghi số ngày / Post Date		
Kế toán trưởng Chief Accountant	Chủ tài khoản Account Holder	Giao dịch viên Teller	Trưởng đơn vị Manager	Giao dịch viên Teller	Trưởng đơn vị Manager		

Biểu 2.5 Trích Sổ nhật ký chung của công ty TNHH Hoa Dung

CÔNG TY TNHH HOA DUNG
Hy Tái – Hồng Thái – An Dương – HP

Mẫu số 03a – DNN
(Ban hành theo QĐ số 48 /2006/ QĐ-BTC
ngày 14/092006 của Bộ trưởng BTC)

Trích NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
...
10/12	BC104	10/12	Công ty TNHH Hưng Thịnh chuyển khoản thanh toán tiền hàng	112 131	504.381.093	504.381.093
					
15/12	UNC206, HD00012	15/12	Mua gỗ dán của công ty TNHH Cát Tường, thanh toán chuyển khoản	156 133 112	232.187.500 23.218.750	255.406.250
...
18/12	PT255	18/12	Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt	111 112	80.000.000	80.000.000

21/12	PC540	21/12	Thanh toán tiền điện	642 133 111	2.568.856 256.886	2.825.742
21/12	PC541	21/12	Thanh toán tiền vận chuyển NVL về kho	152 133 111	3.750.000 375.000	4.125.000

Cộng phát sinh					99.804.833.710	99.804.833.710

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Hoa Dung.)

Biểu 2.7: Trích sổ cái tài khoản 112:

CÔNG TY TNHH HOA DUNG
 Hy Tái – Hồng Thái – An Dương – HP (Mẫu số S03b – DNN
 (Ban hành theo QĐ số 48 /2006/ QĐ-BTC
 ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI

Năm 2013

Tên tài khoản: Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu: 112

Đơn vị tính: đồng

NT ghi số	Chứng từ ghi số		Diễn giải	SHTK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		<u>34.528.286</u>	
			Số phát sinh			

15/12	UNC206	15/12	Mua gỗ dán của công ty TNHH Cát Tường, thanh toán chuyển khoản	156 133		232.187.500 23.218.750
18/12	PT255	18/12	Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt	111		80.000.000
18/12	GBC112	18/12	Công ty TNHH Hợp Thịnh chuyển khoản trả 30% tiền hàng còn nợ ngày 16/11	131	67.746.672	

20/12	GBN 96	20/12	Trả tiền mua hàng hóa cho công ty TNHH Minh Hà	331		765.025.552

			Cộng số phát sinh		12.477.365.637	12.282.730.061
			Số dư cuối năm		<u>229.163.862</u>	

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Hoa Dung.)

Biểu 2.8: Trích sổ cái tài khoản 133

CÔNG TY TNHH HOA DUNG
Hy Tái – Hồng Thái – An Dương – HP

Mẫu số S03b – DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI

Năm 2013

Tên tài khoản: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Số hiệu: 133

Đơn vị tính: đồng

NT ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SHTK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		<u>171.098.022</u>	
			Số phát sinh			

15/12	UNC206	15/12	Mua gỗ dán của công ty TNHH Cát Tường, chưa thanh toán	112	23.218.750	

18/12	HĐ0046	18/12	Mua hàng hóa của công ty TNHH Cát Tường	331	96.751.025	

21/12	PC540	21/12	Thanh toán tiền điện	111	256.886	

31/12	PKT12	31/12	Khấu trừ thuế GTGT	333.1		298.545.174
			Cộng số phát sinh		998.753.893	298.545.174
			Số dư cuối năm		<u>871.506.741</u>	

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu : Phòng kế toán công ty TNHH Hoa Dung)

Biểu 2.9: Trích Sổ Cái TK 131

CÔNG TY TNHH HOA DUNG
Hy Tái – Hồng Thái – An Dương – HP

Mẫu số S03b – DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI

Năm 2013

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

Đơn vị tính: đồng

NT ghi số	Chứng từ ghi số		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		<u>2.516.969.898</u>	
			Số phát sinh			
				
11/12	HĐ 0302	11/12	Bán hàng hóa cho công ty NHH Hoa Nhưng	511 333.1	195.658.522 19.565.852	
.....
20/12	BC110	20/12	Công ty TNHH Hưng Thịnh chuyển khoản trả tiền hàng ngày 30/9	112		295.250.856
20/12	HĐ018	20/12	Bán pallet gỗ cho công ty TNHH KOKUYO	511 333.1	103.256.319 10.325.632
			
			Cộng số phát sinh		13.392.832.695	12.861.892
			Số dư cuối năm		<u>3.047.910.375</u>	

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Hoa Dung)

Biểu 2.9: Trích bảng tổng hợp người mua với người bán của công ty:

CÔNG TY TNHH HOA DUNG
Hy Tái – Hồng Thái – An Dương – HP

Mẫu số S31 – DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA(NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu TK: 131

Năm: 2013

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1.	Công ty TNHH Hoa Nhung	956.582.569		2.502.258.633	3.233.253.946	225.587.256	
2.	Công ty TNHH Hợp Thịnh	125.202.255		4.588.569.544	4.344.185.544	369.586.255	
3.	Công ty TNHH KOKUYO	501.025.122		3.001.254.155	2.843.690.722	658.588.555	
..
	Cộng	2.516.969.898		13.392.832.695	12.861.892.218	3.047.910.375	

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

Ngày 10 tháng 02 năm 214

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Hoa Dung)

Biểu 2.10: Trích Sổ Cái TK 331
CÔNG TY TNHH HOA DUNG
 Hy Tái – Hồng Thái – An Dương – HP

Mẫu số S03b – DNN
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ-BTC
 ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI

Năm 2013

Tên tài khoản: Phải trả cho người bán

Số hiệu: 331

Đơn vị tính: đồng

NT ghi số	Chứng từ ghi số		Diễn giải	SHTK đổi ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm			<u>2.279.839.218</u>
			Số phát sinh			

1/12	HĐ00 01	1/12	Mua gỗ thông của công ty TNHH Thành Trung, chưa thanh toán	156 133		654.250.255 65.425.026
	
18/12	HĐ00 046	18/12	Mua hàng hóa của công ty TNHH Cát Tường, chưa thanh toán	156 133		967.510.250 96.751.025
20/12	GBN 96	20/12	Trả tiền mua hàng hóa cho công ty TNHH Minh Hà	112	765.025.552	
			
			Cộng số phát sinh		11.283.493.510	12.877.054.654
			Số dư cuối năm			<u>3.873.400.362</u>

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Hoa Dung)

Biểu 2.11: Trích bảng tổng hợp người mua với người bán của công ty:

CÔNG TY TNHH HOA DUNG
Hy Tái – Hồng Thái – An Dương – HP

Mẫu số S31– DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA(NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải trả cho người bán

Số hiệu TK: 331

Năm: 2013

ST T	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1.	Công ty TNHH Cát Tường		401.255.455	2.119.210.441	2.025.100.244		307.145.258
2.	Công ty TNHH Thành Trung		625.658.556	2.825.323.901	2.985.254.320		785.588.975
3.	Công ty TNHH Minh Hà		385.587.777	4.323.046.757	4.506.414.055		568.955.075
..
	Cộng		2.279.839.218	11.283.493.510	12.877.054.654		3.873.400.362

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

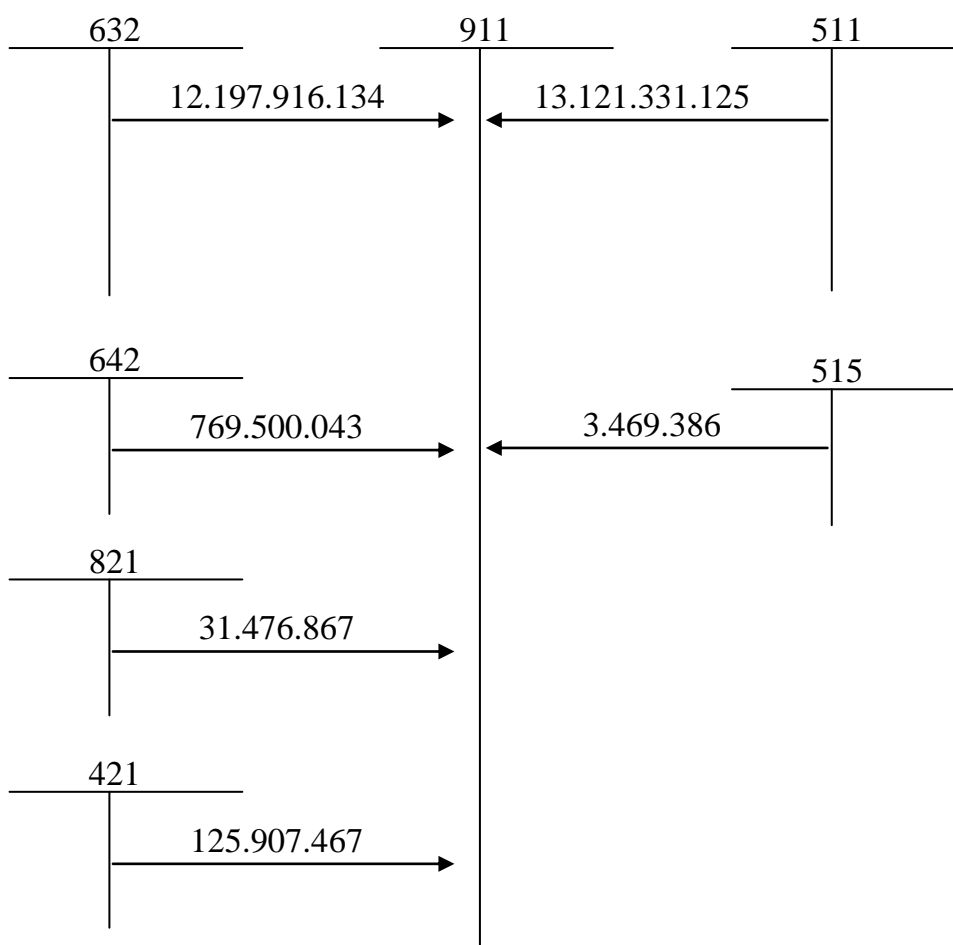
Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Hoa Dung)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa các sổ kế toán.



Sơ đồ: 2.5: kết chuyển trung gian và khóa các sổ kế toán

Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán tiến hành khóa sổ chính thức các sổ kế toán.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tại công ty TNHH Hoa Dung

Bảng cân đối số phát sinh là phương pháp kỹ thuật dùng để kiểm tra một cách tổng quát số liệu kế toán đã ghi trên các tài khoản tổng hợp.

Bảng cân đối số phát sinh được xây dựng trên 2 cơ sở:

- Tổng số dư bên Nợ của tất cả các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số dư bên Có của tất cả các tài khoản tổng hợp.

- Tổng số phát sinh bên Nợ của tất cả các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số phát sinh bên Có của tất cả các tài khoản tổng hợp.

- Cột số thứ tự: Dùng để đánh số theo tuần tự cho các tài khoản đã sử dụng trong kỳ từ tài khoản thứ nhất cho đến hết.

- Cột tên tài khoản: Dùng để ghi số hiệu và tên của tài khoản của tất cả các tài khoản tổng hợp từ loại 1 đến loại 9. Mỗi tài khoản ghi trên một dòng, ghi

từ tài khoản có số hiệu nhỏ đến số hiệu lớn không phân biệt tài khoản có còn số dư cuối kỳ hay không hoặc trong kỳ có số phát sinh hay không.

- Cột số dư đầu kỳ: Ghi số dư đầu kỳ của các tài khoản tương ứng. Nếu số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

- Cột số phát sinh trong kỳ: Ghi tổng số phát sinh trong kỳ của tài khoản tương ứng, tổng số phát sinh bên Nợ ghi vào cột Nợ, tổng số phát sinh bên Có ghi vào cột Có.

- Cột số dư cuối kỳ: Ghi số dư cuối kỳ của các tài khoản tương ứng. Nếu số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

- Cuối cùng, tính ra tổng số của tất cả các cột để xem giữa bên Nợ và bên Có của từng cột: Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ có bằng nhau từng cặp một hay không.

Ví dụ: Cách lập chỉ tiêu “Tiền mặt” – số hiệu tài khoản 111 trên Bảng cân đối số phát sinh của công ty TNHH Hoa Dung năm 2013

- Cột “Số hiệu tài khoản” là 111

- Cột “Tên tài khoản” là : Tiền mặt

- Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư đầu năm” TK 111 là số dư Nợ đầu năm trên Sổ Cái TK111 số tiền là: **189.429.755** đồng

- Cột “Số phát sinh trong năm”: Số liệu ghi vào cột Nợ căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên nợ trên Sổ cái TK 111 (Biểu 2.13) số tiền là **3.687.995.967** đồng. Số liệu ghi vào cột Có căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 111 số tiền là: **3.785.862.698** đồng.

- Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư cuối năm” của TK 111 là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 111 số tiền là: **91.563.024** đồng

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Sau đây là Bảng cân đối số phát sinh của công ty TNHH Hoa Dung (Biểu 2.13)

Biểu 2.13 Trích Sổ cái tài khoản 111 năm 2013

CÔNG TY TNHH HOA DUNG Mẫu số S03b – DNN
 Hy Tái – Hồng Thái – An Dương – HP (Ban hành theo QĐ số 48/2006/ QĐ-BTC
 ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI

Năm 2013

Tên tài khoản: Tiền mặt

Số hiệu: 111

Đơn vị tính: đồng

NT ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		<u>189.429.755</u>	
			Số phát sinh			

18/12	PT 255	18/12	Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt	112	80.000.000	
	
21/12	PC 540	21/12	Thanh toán tiền điện	642 133		2.825.742
21/12	PC 541	21/12	Thanh toán tiền vận chuyển hàng về kho	156 133		4.125.000
			
			Cộng số phát sinh		3.687.995.96 7	3.785.862.698
			Số dư cuối năm		<u>91.563.024</u>	

Ngày 10 tháng 2 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Hoa Dung)

Biểu 2.14: Bảng cân đối số phát sinh của công ty TNHH Hoa Dung

CÔNG TY TNHH HOA DUNG

Hy Tái- Hồng Thái-An Dương- Hải Phòng

Mẫu số S04- DNN

(Ban hành theo QĐ số 48 /2006/ QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2013

STT	SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu tháng		Số phát sinh		Số dư cuối tháng	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	111	Tiền mặt	189.429.755		3.687.995.967	3.785.862.698	91.563.024	
2	112	Tiền gửi ngân hàng	34.528.286		12.477.365.637	12.282.730.061	229.163.862	
3	131	Phải thu khách hàng	2.516.969.898		13.392.832.695	12.861.892.218	3.047.910.375	
4	133	Thuế GTGT được khấu trừ	171.298.022		998.753.893	298.545.174	871.506.741	
5	152	Nguyên vật liệu	9.938.002		2.382.777.300	2.161.853.827	230.861.475	
6	153	Công cụ dụng cụ	8.905.997		114.135.009	30.100.034	92.940.972	
7	154	Giá trị SXKD dở dang			2.492.465.928	2.492.465.928		
8	155	Thành phẩm			2.492.465.928	2.492.465.928		
9	156	Hàng hóa	57.057.220		9.689.598.930	9.705.450.202	41.205.948	
10	242	Chi phí trả trước dài hạn			7.909.091	-	7.909.091	
11	331	Phải trả người bán		2.279.839.218	11.283.493.510	12.877.054.654		3.873.400.362
12	333	Thuế và các khoản nộp NN		-	468590417	474.696.040		6.105.623

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung

13	334	Phải trả công nhân viên		-	851.617.308	851.617.308		-
14	338	Phải trả, phải nộp khác		-	115.698.105	115.698.105		-
15	411	Nguồn vốn kinh doanh		600.000.000	-	-		600.000.000
16	421	LN chưa phân phối		108.287.962	100.639.926	125.907.467		133.555.503
17	511	Doanh thu bán hàng			13.121.331.125	13.121.331.125		
18	515	Doanh thu HĐ tài chính			3.469.386	3.469.386		
19	632	Giá vốn hàng bán			12.197.916.134	12.197.916.134		
20	642	Chi phí QLDN			769.500.043	769.500.043		
21	821	Chi phí thuê thu nhập			31.476.867	31.476.867		
22	911	Xác định KQ kinh doanh			13.124.800.511	13.124.800.511		
Cộng			2.988.127.180	2.988.127.180	99.804.833.710	99.804.833.710	4.613.061.488	4.613.061.488

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Hoa Dung)

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung

Cột số đầu năm: Số liệu được lấy từ số liệu cuối năm trên Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Hoa Dung năm 2012

Cột số cuối năm: Kế toán căn cứ vào các Sổ Cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối tài khoản năm 2013 của Công ty TNHH Hoa Dung để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng Cân đối kế toán của công ty TNHH Hoa Dung được tiến hành như sau:

➤ **PHẦN TÀI SẢN:**

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

- Tiền

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” được tính bằng tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái tài khoản 111 - “Tiền mặt” là 91.563.204 đồng và số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái tài khoản 112 - “Tiền gửi ngân hàng” là 229.163.862 đồng

- Các khoản tương đương tiền: Trong năm công ty không phát sinh
→ Mã số 110 = 91.563.024 + 229.163.862 = 320.726.886

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121) :

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 121 = 0

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129) :

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này → Mã số 129 = 0

→ Mã số 120 = 0 + 0 = 0

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “ Phải thu khách hàng” ngắn hạn là khoản công nợ dưới 1 năm mà doanh nghiệp có thể thu hồi được mở theo từng khách hàng trên số kế toán chi tiết TK 131 → Mã số 131 = 3.047.910.375

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này \rightarrow Mã số 132 = 0

3. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này \rightarrow Mã số 138 = 0

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này \rightarrow Mã số 139 = 0

$$\begin{aligned}\rightarrow \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139} \\ &= 3.047.910.375 + 0 + 0 + 0 \\ &= 3.047.910.375\end{aligned}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Hàng tồn kho ” là tổng số dư Nợ của các tài khoản: TK 151 – Hàng đang đi đường: 0 đồng, TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu: 230.861.475 đồng, TK 153- Công cụ, dụng cụ: 92.940.972 đồng, TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: 0 đồng, TK 155- Thành phẩm: 0 đồng, TK 156 - Hàng hóa: 41.205.948 đồng, TK 157 - Hàng gửi đi bán: 0 đồng, TK 158 - Hàng hóa kho bảo thuế: 0 đồng

$$\begin{aligned}\rightarrow \text{Mã số 141} &= 0 + 230.861.475 + 92.940.972 + 0 + 0 + 41.205.948 + 0 \\ &= 365.008.395\end{aligned}$$

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này \rightarrow Mã số 149 = 0

$$\rightarrow \text{Mã số 140} = 365.008.395 + 0 = 365.008.395$$

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 158

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK133 - “Thuế GTGT được khấu trừ” trên sổ cái TK133 với số tiền là: 871.506.741

2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này \rightarrow Mã số 152 = 0

3. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này \rightarrow Mã số 158 = 0

$$\rightarrow \text{Mã số 150} = 871.506.741 + 0 + 0 = 871.506.741$$

$$\begin{aligned}\text{MÃ SỐ 100} &= \text{MÃ SỐ 110} + \text{MÃ SỐ 120} + \text{MÃ SỐ 130} + \text{MÃ SỐ 140} + \text{MÃ SỐ 150} \\ &= 320.726.886 + 0 + 3.047.910.375 + 365.008.395 + 871.506.741 \\ &= 4.605.152.397\end{aligned}$$

B. TÀI SẢN DÀI HẠN- MÃ SỐ 200

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240}$$

I. Tài sản cố định (Mã số 210)

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213}$$

1. Nguyên giá (Mã số 211)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này \rightarrow Mã số 211 = 0

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này \rightarrow Mã số 212 = 0

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này \rightarrow Mã số 213 = 0

$$\rightarrow \text{Mã số 210} = 0 + 0 + 0 = 0$$

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220)

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222}$$

1. Nguyên giá (Mã số 221)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này \rightarrow Mã số 221 = 0

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này \rightarrow Mã số 222 = 0

$$\rightarrow \text{Mã số 220} = 0 + 0 = 0$$

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230)

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239}$$

1. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này \rightarrow Mã số 231 = 0

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này \rightarrow Mã số 239 = 0

$$\rightarrow \text{Mã số 230} = 0 + 0 = 0$$

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249}$$

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này \rightarrow Mã số 241 = 0

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của Sổ cái TK 242 - “Chi phí trả trước dài hạn” → Mã số 248 = 7.909.091

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này → Mã số 249 = 0

→ Mã số 240 = 0 + 7.909.091 + 0 = 7.909.091

Mã số 200 = 0 + 0 + 0 + 7.909.091 = 7.909.091

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 250)

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

= 4.605.152.397 + 7.909.091

= 4.613.061.488

➤ **PHÂN NGUỒN VỐN**

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + 320

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315
+ Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 319

1. Vay ngắn hạn (Mã số 311)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này → Mã số 311 = 0

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng các số dư Có chi tiết của TK 331 - “Phải trả cho người bán” được phân lại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết TK 331 → Mã số 312 = 3.873.400.362

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này → Mã số 313 = 0

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314):

Số liệu để ghi và chỉ tiêu này là số dư Có của sổ cái tài khoản 333 - “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” → Mã số 314 = 6.105.623

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này → Mã số 315 = 0

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này → Mã số 316 = 0

7. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 319)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này → Mã số 319 = 0

$$\begin{aligned} \rightarrow \text{Mã số 310} &= 0 + 3.873.400.362 + 0 + 6.105.623 + 0 + 0 + 0 \\ &= 3.879.505.985 \end{aligned}$$

II. Nợ dài hạn (Mã số 320)

Trong năm công ty không phát sinh các chỉ tiêu này \rightarrow Mã số 320 = 0

$$\begin{aligned} \rightarrow \text{Mã số 300} &= \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330} \\ &= 3.879.505.985 + 0 \\ &= 3.879.505.985 \end{aligned}$$

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} \\ &\quad + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} \end{aligned}$$

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của sổ cái TK 4111 – “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” \rightarrow Mã số 411 = 600.000.000

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này \rightarrow Mã số 412 = 0

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này \rightarrow Mã số 413 = 0

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này \rightarrow Mã số 414 = 0

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này \rightarrow Mã số 415 = 0

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này \rightarrow Mã số 416 = 0

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của sổ cái TK421 - Lợi nhuận chưa phân phối \rightarrow Mã số 417 = 133.555.503

$$\begin{aligned} \rightarrow \text{Mã số 410} &= 600.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 133.555.503 \\ &= 733.555.503 \end{aligned}$$

II. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 430)

Trong năm công ty không phát sinh chỉ tiêu này \rightarrow Mã số 430 = 0

$$\begin{aligned} \rightarrow \text{Mã số 400} &= \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430} \\ &= 733.555.503 + 0 = 733.555.503 \end{aligned}$$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN

$$\begin{aligned}\text{Mã số440} &= \text{Mã số300} + \text{Mã số400} \\ &= 3.879.505.985 + 733.555.503 \\ &= 4.613.061.488\end{aligned}$$

- ❖ Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh các chỉ tiêu này

Sau đây là Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung tại ngày 31/12/2013(Biểu 2.15)

Biểu 2.15: Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Hoa Dung

Đơn vị: Công ty TNHH Hoa Dung

Mẫu số B-01/DNN

Địa chỉ: Hy Tái – Hồng Thái – An Dương – HP

(Ban hành theo QĐ số
48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006
của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	A-TÀI SẢN DÀI HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.605.152.397	2.988.127.180
I	I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	320.726.886	223.958.041
II	II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05		
1	1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2	2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III	III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.047.910.375	2.516.969.898
1	1.Phải thu khách hàng	131		3.047.910.375	2.516.969.898
2	2.Trả trước cho người bán	132			
3	3.Các khoản phải thu khác	138			
4	4.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho	140		365.008.395	75.901.219
1	1.Hàng tồn kho	141	III.02	365.008.395	75.901.219
2	2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		871.506.741	171.298.022
1	1.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		871.506.741	171.298.022
2	2.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152			
3	3.Tài sản ngắn hạn khác	158			
B	B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		7.909.091	
I	I.Tài sản cố định	210	III.03. 04		
1	1.Nguyên giá	211			
2	2.Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212			
3	3.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II	II.Bất động sản đầu tư	220			

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung

1	1.Nguyên giá	221			
2	2.Hao mòn lũy kế (*)	222			
III	III.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1	1.Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2	2.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV	IV. Tài sản dài hạn khác	240		7.909.091	
1	1.Phải thu dài hạn	241			
2	2. Tài sản dài hạn khác	248		7.909.091	
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		4.613.061.488	2.988.127.180
	NGUỒN VỐN				
A	A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		3.879.505.985	2.279.839.218
I	I.Nợ ngắn hạn	310		3.879.505.985	2.279.839.218
1	1.Vay và nợ ngắn hạn	311			
2	2.Phải trả cho người bán	312		3.873.400.362	2.279.839.218
3	3.Người mua trả tiền trước	313			
4	4.Thuế và các khoản nộp Nhà nước	314	III.06	6.105.623	
5	5.Phải trả người lao động	315			
6	6.Chi phí phải trả	316			
7	7.Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8	8.Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
II	II.Nợ dài hạn	320			
1	1.Vay và nợ dài hạn	321			
2	2.Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3	3.Phải trả, phải nộp khác	328			
4	4.Dự phòng phải trả dài hạn	329			
B	B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		733.555.503	708.287.962
I	I.Vốn chủ sở hữu	410	III.07	733.555.503	708.287.962
1	1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600.000.000	600.000.000
2	2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4.Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6	6.Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7	7.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		133.555.503	108.287.962
II	II.Quỹ khen thưởng phúc lợi	430			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.613.061.488	2.988.127.180

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tài sản thuê ngoài			
2.Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận kí cược, kí gửi			
4.Nợ khó đòi đã xử lý			
5.Ngoại tệ các loại			

Lập ngày 18 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Bước 6: Tiến hành kiểm tra, kí duyệt:

Sau khi lập xong Bảng Cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng Cân đối kế toán, các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Bảng Cân đối kế toán của công ty TNHH Hoa Dung được hoàn thành

2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung

Đối với Công ty TNHH Hoa Dung sau khi hoàn thành công tác lập Bảng cân đối kế toán cùng các BCTC khác sẽ được trình lên Giám đốc ký duyệt. Tuy nhiên, tại công ty chưa thực hiện công tác phân tích BCĐKT.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH HOA DUNG

3.1 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty TNHH Hoa Dung.

3.1.1 Ưu điểm trong công tác kế toán nói chung công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty TNHH Hoa Dung.

✓ *Công tác kế toán:*

- Mô hình kế toán công ty đang áp dụng là mô hình kế toán tập trung. Mô hình này đã giúp cho các nhân viên kế toán trong công ty làm tốt công việc và nhiệm vụ của mình. Kế toán viên vừa phát huy được trình độ của mình vừa đảm bảo sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán tại công ty.

- Phòng kế toán của công ty gồm 5 người, mỗi người được phân công công việc cụ thể, tương đối phù hợp với khả năng và trình độ của mình. Các kế toán viên chịu sự kiểm tra, giám sát, quản lý trực tiếp của kế toán trưởng. Ngoài ra, kế toán trưởng luôn hỗ trợ, giúp đỡ các kế toán viên nâng cao chuyên môn. Chính vì vậy đã giúp cho các kế toán viên nâng cao ý thức trách nhiệm với công việc, đảm bảo công việc một cách hiệu quả.

- Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách, bảng biểu theo quy định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thực hiện đúng phương pháp hạch toán hàng tồn kho, phương pháp tính giá xuất kho như đăng kí ban đầu. Hệ thống tài khoản và chế độ kế toán của công ty luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

- Các nghiệp vụ kế toán đều được phản ánh một cách đầy đủ và chính xác.

- Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật kí chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của kế toán viên, giúp công tác quản lý, tìm kiếm dữ liệu được tiến hành 1 cách thuận tiện, nhanh chóng và dễ dàng.

✓ *Công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.*

- Bảng cân đối kế toán của công ty được lập theo đúng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, đảm bảo chính xác nội dung và số liệu. Đảm bảo được tính có thật, chính xác cho sổ sách và Báo cáo tài chính.

- Công tác lập Bảng cân đối kế toán được lên kế hoạch cụ thể và được phân chia thành từng bước rõ ràng.

- Các báo cáo tài chính luôn được đảm bảo lập kịp thời, chính xác nhằm phục vụ cho việc minh bạch hóa tình hình tài chính.

3.3.2. Hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty TNHH Hoa Dung.

✓ Công tác kế toán:

- Kế toán viên tại công ty chưa nắm bắt và vận dụng thông tư 138/2011/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi và bổ sung chế độ kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa vào công tác lập Bảng cân đối kế toán.

- Trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán chưa đồng đều dẫn tới sự thiếu nhịp nhàng, chính xác trong việc kết hợp giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập Báo cáo tài chính.

- Kế toán trưởng là người trực tiếp kiểm tra, đối chiếu sổ sách để đảm bảo số liệu, sổ sách được chính xác và trung thực trong quá trình lập Báo cáo tài chính cũng như lập Bảng cân đối kế toán nên khối lượng công việc rất nhiều.

✓ Công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán:

- Công tác phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng chưa được công ty quan tâm đến. Nên chưa thấy được tình hình biến động tài chính, tình hình biến động về cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty. Chính vì vậy mà chưa đáp ứng kịp thời thông tin cho Ban giám đốc để họ có thể đưa ra các quyết định quản lý tài chính một cách chính xác và đầy đủ nhất cũng như đưa ra các giải pháp khắc phục những mặt hạn chế còn tồn tại trong công ty.

3.2 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung.

3.2.1 Ý kiến thứ 1: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo thông tư 138/2011/TT-BTC.

Ngày 04-10-2011 Bộ Tài chính ban hành thông tư 138/2011/TT-BTC về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 4/10/2011,

nhưng trong năm 2013 vừa qua, công ty chưa vận dụng sự thay đổi này vào trong công tác lập bảng cân đối kế toán. Vì vậy, trong thời gian tới em xin kiến nghị công ty cần vận dụng thông tư này vào trong công tác kế toán, đặc biệt trong công tác lập bảng cân đối kế toán để tuân thủ đúng theo chế độ và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Dưới đây là Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Hoa Dung được lập lại theo tinh thần sửa đổi của thông tư 138/2011/TT-BTC (Biểu 3.1).

Biểu 3.1: Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Hoa Dung được lập lại theo tinh thần sửa đổi của thông tư 138/2011/TT-BTC.

Đơn vị: Công ty TNHH Hoa Dung.

Mẫu số B01 – DNN

Địa chỉ: Hy Tái – Hồng Thái – An Dương – HP

Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	A-TÀI SẢN DÀI HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.605.152.397	2.988.127.180
I	I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	320.726.886	223.958.041
II	II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05		
1	1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2	2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III	III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.047.910.375	2.516.969.898
1	1.Phải thu khách hàng	131		3.047.910.375	2.516.969.898
2	2.Trả trước cho người bán	132			
3	3.Các khoản phải thu khác	138			
4	4.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho	140		365.008.395	75.901.219
1	1.Hàng tồn kho	141	III.02	365.008.395	75.901.219
2	2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		871.506.741	171.298.022
1	1.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		871.506.741	171.298.022
2	2.Thuế và các khoản phải thu NN	152			
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	157			
4	4.Tài sản ngắn hạn khác	158			
B	B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		7.909.091	
I	I.Tài sản cố định	210	III.03.04		
1	1.Nguyên giá	211			
2	2.Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212			
3	3.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II	II.Bất động sản đầu tư	220			
1	1.Nguyên giá	221			

2	2.Hao mòn lũy kế (*)	222			
III	III.Các khoản đầu tư TC dài hạn	230	III.05		
1	1.Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2	2.Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)	239			
IV	IV. Tài sản dài hạn khác	240		7.909.091	
1	1.Phải thu dài hạn	241			
2	2. Tài sản dài hạn khác	248		7.909.091	
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)	259			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		4.613.061.488	2.988.127.180
	NGUỒN VỐN				
A	A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		3.879.505.985	2.279.839.218
I	I.Nợ ngắn hạn	310		3.879.505.985	2.279.839.218
1	1.Vay và nợ ngắn hạn	311			
2	2.Phải trả cho người bán	312		3.873.400.362	2.279.839.218
3	3.Người mua trả tiền trước	313			
4	4.Thuế và các khoản nộp Nhà nước	314	III.06	6.105.623	
5	5.Phải trả người lao động	315			
6	6.Chi phí phải trả	316			
7	7.Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8	8.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9	9.Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327			
10	10.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11	11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II	II.Nợ dài hạn	330			
1	1.Vay và nợ dài hạn	331			
2	2.Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3	3.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4	4.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5	5.Phải trả, phải nộp khác	338			
6	6.Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B	B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		733.555.503	708.287.962
I	I.Vốn chủ sở hữu	410	III.07	733.555.503	708.287.962
1	1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600.000.000	600.000.000
2	2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4.Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6	6.Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			

7	7.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		133.555.503	108.287.962
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.613.061.488	2.988.127.180

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tài sản thuê ngoài			
2.Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận kí cược, kí gửi			
4.Nợ khó đòi đã xử lý			
5.Ngoại tệ các loại			

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

3.2.2 Ý kiến thứ 2: Nâng cao trình độ chuyên môn của kế toán viên và cán bộ phân tích tài chính.

- Phòng kế toán của công ty có 5 người, 1 kế toán trưởng và 4 kế toán viên. Trong đó ngoài kế toán trưởng có trình độ đại học thì các kế toán viên còn lại chỉ có trình độ cao đẳng và trung cấp. Đây là một hạn chế trong công tác của phòng kế toán ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc. Chính vì vậy, công ty nên nâng cao trình độ của nhân viên kế toán bằng cách tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ và chuyên môn kế toán cho kế toán viên, cử đi học tại các lớp đại học học tại chức.

- Để có những bước tiến vững chắc trên con đường phát triển, ban giám đốc công ty rất cần những thông tin nhanh nhạy và bám sát thực tế. Chính vì vậy, công tác phân tích tài chính ngày càng được công ty chú trọng. Để đáp ứng được nhu cầu đó, công ty nên có nhân viên chuyên về kế toán quản trị. Kế toán quản trị không những làm công việc phân tích báo cáo tài chính mà còn thu thập, xử lý và cung cấp thông tin một cách chính xác, kịp thời cho ban giám đốc, giúp ban giám đốc công ty ra quyết định đúng đắn, phát huy được những ưu điểm và khắc phục yếu điểm trong các kì kinh doanh tiếp theo.

- Kế toán trưởng là người duy nhất trong phòng kế toán có khả năng phân tích được BCTC. Kế toán trưởng là người lập, kiểm tra BCTC và đưa ra ý kiến đóng góp cho Ban giám đốc công ty nên khối lượng và áp lực công việc rất lớn. Công ty có thể cử kế toán tổng hợp đi học thêm lớp bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về phân tích báo cáo tài chính hay cũng có thể tuyển thêm nhân viên có khả năng phân tích để giúp đỡ cho kế toán trưởng, giúp cho công việc kế toán được nhanh chóng, có hiệu quả. Những thông tin phân tích Báo cáo tài chính sẽ là cơ sở giúp nhà quản lý ra quyết định kinh doanh kịp thời, đúng đắn, phù hợp với thị trường và nền kinh tế.

3.2.3 Ý kiến thứ 3: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty.

Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán và mối liên hệ giữa Bảng cân đối kế toán và các Báo cáo tài chính khác vì thông qua đó Ban giám đốc công ty có thể nắm được tình hình và năng lực tài chính của công ty mình là khả quan hay không khả quan. Những thông tin đó giúp cho ban giám đốc xác định được phương hướng, và đưa ra quyết định phát triển công ty đúng đắn, kịp thời nhằm góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của toàn công ty. Khi tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán phải lên kế hoạch rõ ràng và cụ thể.

Để nâng cao hiệu quả cho công tác phân tích Bảng cân đối kế toán, Ban giám đốc và kế toán của công ty nên lập kế hoạch phân tích cụ thể. Theo em, công ty có thể tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán theo 3 bước như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích (Chuẩn bị phân tích).

- Trong giai đoạn này công ty cần xác định rõ mục tiêu phân tích Bảng cân đối kế toán, để từ đó xây dựng chương trình phân tích.

- Xác định nội dung cần phân tích: Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm:

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản.
- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn.
- Phân tích một số chỉ số tài chính đặc trưng.

- Xác định rõ chỉ tiêu cần phân tích.

- Xác định rõ khoảng thời gian chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành.

- Xác định rõ thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc của quá trình phân tích.

- Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Tiến hành phân tích.

Dựa trên mục tiêu phân tích và nguồn số liệu đã sưu tầm được (thông tin trên Bảng cân đối kế toán 2 năm gần nhất với năm cần phân tích đã được kiểm tra tính xác thực), bộ phận phân tích tiến hành xây dựng hệ thống các chỉ tiêu cần phân tích. Đặc biệt cần chú trọng tới các chỉ tiêu có sự biến động lớn và những chỉ tiêu quan trọng.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích.

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- Đánh giá được ưu điểm, nhược điểm trong công tác quản lý của công ty
- Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.
- Nêu được các biện pháp cụ thể để cải thiện công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong giai đoạn tới.
- Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, chi tiết hơn và đánh giá được toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty. Để từ đó Ban giám đốc công ty có thể đưa ra các giải pháp nhằm phát huy ưu điểm đồng thời khắc phục những tồn tại ở các kì kinh doanh tiếp theo.

Cụ thể: Căn cứ vào nội dung Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Hoa Dung năm 2013 ta tiến hành phân tích như sau:

a, Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty cuối năm so đầu năm.

Căn cứ vào số liệu sưu tầm được (Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Hoa Dung lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2013) ta tiến hành lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn như sau (Biểu 3.2).

Biểu 3.2 Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản cuối năm so đầu năm.

CHỈ TIÊU	Số cuối năm (CN)	Số đầu năm (ĐN)	Chênh lệch CN/ĐN		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm (%)	Số đầu năm (%)
A-Tài sản ngắn hạn	4.605.152.397	2.988.127.180	1.617.025.217	54,12	100	99,83
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	320.726.886	223.958.041	96.768.845	43,21	6,95	7,49
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	3.047.910.375	2.516.969.898	530.940.477	21,09	66,07	84,23
IV.Hàng tồn kho	365.008.395	75.091.219	289.917.176	386,09	7,91	2,51
V.Tài sản ngắn hạn khác	871.506.741	171.298.022	700.208.719	408,77	18,89	5,73
B.Tài sản dài hạn	7.909.091	-	7.909.091	100	0,17	-
V.Tài sản dài hạn khác	7.090.091	-	7.090.091	100	0,17	-
Tổng cộng tài sản	4.613.061.488	2.988.127.180	1.624.934.308	54,38	100	100

Qua kết quả tính toán được ta thấy, tổng tài sản cuối năm tăng 1.624.934.308 đồng so với đầu năm tương đương tỷ lệ tăng 54,38%. Tổng tài sản của công ty tăng lên chứng tỏ quy mô vốn của công ty cũng như trình độ sử dụng vốn của công ty cuối năm đã tăng lên so đầu năm. Tuy nhiên để đánh giá một cách toàn diện việc tăng lên của tổng tài sản ta phải đi sâu phân tích tình hình biến động của từng loại tài sản:

➤ Tài sản ngắn hạn cuối năm so với đầu năm tăng lên 1.617.025.217 đồng tương đương tỷ lệ tăng 54,12%. Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu do tài sản ngắn hạn khác và các khoản phải thu ngắn hạn. Cụ thể:

- Chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” của công ty tăng lên đột biến so với đầu năm từ 171.298.022 đồng chiếm tỷ trọng 5,73% trong tổng tài sản lên tới 871.506.741 đồng chiếm tỉ trọng 18,89% trong tổng tài sản. Đây là chỉ tiêu tăng mạnh nhất trong năm. Chỉ tiêu này tăng là do phần thuế Giá trị gia tăng chưa được khấu trừ tại công ty tăng lên tương ứng. Chứng tỏ trong năm công ty đã bị đọng lại một khoản vốn khá lớn từ Nhà nước và có xu hướng tăng lên trong tương lai. Do đó trong thời gian tới công ty nên có các chính sách thu hồi lại phần thuế chưa được khấu trừ đó để đưa vào hoạt động kinh doanh của công ty.

- Xét đến chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” tăng là do “Khoản phải thu khách hàng” tăng lên tương ứng. “Các khoản phải thu ngắn hạn” ở đầu năm là 2.516.969.898 đồng, cuối năm tăng lên tới 3.047.910.375 đồng, tăng 530.940.477 đồng tương đương tỷ lệ tăng 21,09%. Đi sâu vào phân tích doanh thu bán hàng của công ty năm 2013/2012 ta thấy: Doanh thu bán hàng của công ty năm 2012 là 11.188.520.100 đồng đến năm 2013 là 13.121.331.125 đồng, tăng 2.932.811.020 đồng tương đương tỉ lệ tăng 17,27%. Ta thấy, tốc độ tăng của khoản phải thu tăng nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu bán hàng. Cho thấy rằng công ty đã cho khách hàng nợ tiền hàng để tăng doanh thu. Tuy nhiên, để khách hàng chiếm dụng một lượng vốn lớn của công ty là không tốt. Trường hợp những khoản nợ phải thu này có thời hạn thanh toán dài sẽ ảnh hưởng xấu đến hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Vì vậy công ty cần chú trọng đến công tác thu hồi công nợ hơn.

- Chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” cuối năm 2012 là 223.958.041 đồng thì đến cuối năm 2013 là 32.726.886 đồng, tăng tăng 96.768.845 đồng tương đương tỷ lệ tăng 43,21%. Mặc dù khoản “Tiền và tương đương tiền” tăng nhưng tỷ trọng lại giảm (đầu năm: 7,49% ,cuối năm còn: 6,95%). Xét về góc độ hiệu

quả sử dụng vốn thì tiền và khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng thấp làm tăng hiệu quả sử dụng vốn do lượng vốn này được đưa vào vận động để sinh lời, mang lại lợi ích tối đa cho công ty. Tuy nhiên đứng trên góc độ thanh toán thì việc tồn đọng ít quỹ làm giảm khả năng thanh toán, không đảm bảo khả năng thanh toán và khả năng sử dụng vốn. Công ty cần xem xét phân phối lượng vốn này một cách phù hợp để vừa đảm bảo khả năng thanh toán và có thể vận động sinh lời trong kỳ tới.

- Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” ở đầu năm là 75.901.219 đồng chiếm tỷ trọng 2,51% trong tổng tài sản, đến cuối năm chỉ tiêu này đã tăng lên tới 365.008.395 đồng chiếm tỷ trọng 7,91% trong tổng tài sản, tỷ trọng tăng 5,08%. Hàng tồn kho tăng do nguyên vật liệu tăng 220.923.473 đồng (9.938.002 đồng- 230.861.475 đồng), công cụ dụng cụ tăng 84.034.975 đồng (8.905.997 đồng – 92.940.972 đồng). Do cuối năm công ty ký thêm nhiều đơn đặt hàng nên mua mới nhiều công cụ dụng cụ và nguyên vật liệu để phục vụ sản xuất. Nguyên vật liệu tăng còn do trong kỳ doanh nghiệp mua nguyên vật liệu sản xuất nhưng không đáp ứng được yêu cầu về chất lượng, doanh nghiệp không sử dụng mà vẫn lưu trong kho. Đây được đánh giá là nhược điểm của doanh nghiệp trong công tác thu mua, dự trữ nguyên vật liệu. Hàng tồn kho tăng dẫn tới ứ đọng vốn trong khâu dự trữ, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Công ty cần quan tâm tới công tác thu mua nguyên vật liệu hơn nữa.

➤ Tài sản dài hạn của công ty có phần tăng nhẹ 0,17% do phần “Chi phí trả trước dài hạn” trong chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” tăng 7.909.091 đồng so đầu năm. Mặc dù “Tài sản dài hạn khác” chiếm tỉ trọng nhỏ trong tổng tài sản nhưng cũng cho thấy rằng công ty đã đầu tư mới công cụ dụng cụ, quan tâm tới công tác sản xuất để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

b, Phân tích biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty cuối năm so đầu năm.

Ngoài các chỉ tiêu về tài sản, để đánh giá được đầy đủ và triệt để tình hình tài chính cũng như để thấy được rõ hơn về tình hình tài chính của công ty chúng ta cần phân tích thêm tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty.

Căn cứ vào số liệu tìm được (Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Hoa Dung lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2013) ta lập được Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn như sau (Biểu 3.3):

Qua kết quả tính toán trên ta thấy tổng nguồn vốn của công ty tăng 1.624.934.308 đồng tương đương tỷ lệ tăng 54,38%. Kết quả đó cho thấy khả

năng huy động vốn của công ty cuối năm tăng so đầu năm. Đây được xem là dấu hiệu tích cực trong việc thực hiện mở rộng nguồn tài trợ của công ty. Tuy nhiên để đánh giá chính xác hơn ta đi vào phân tích từng chỉ tiêu trong tổng nguồn vốn của công ty:

➤ Tổng nguồn vốn của công ty tăng chủ yếu do nợ phải trả tăng: 1.605.467.546 đồng tương đương tỷ lệ tăng 70,17%. Nợ phải trả tăng chính là do khoản phải trả người bán tăng 1.605.467.546 đồng tương đương tỷ lệ tăng 70,17%. Tỷ trọng nợ phải trả tăng mạnh (76,3% - 84,10%). Khoản phải trả khách hàng chiếm tỷ trọng rất lớn, chiếm trên 2/3 tổng nguồn vốn cho thấy lượng vốn mà công ty chiếm dụng của nhà cung cấp rất lớn. Nếu công ty kéo dài tình trạng như vậy thì sẽ ảnh hưởng đến uy tín của công ty với bạn hàng. Bởi nếu bị chiếm dụng vốn lâu như vậy thì các nhà cung cấp sẽ khó khăn trong việc thu hồi vốn và họ không muốn bán hàng cho công ty nữa.

➤ Xét tới chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu” cuối năm 2012 của là 708.287.962 đồng đến cuối năm 2013 đã tăng lên 733.555.503 đồng, tăng 19.466.762 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 0,27%. Đi sâu vào phân tích ta thấy vốn chủ sở hữu tăng do lợi nhuận sau thuế tăng. Mặc dù mức tăng và tỉ lệ tăng không lớn nhưng cho thấy rằng trong năm qua công ty đã làm ăn có lãi do đó làm tăng vốn chủ. Công ty cần phát huy trong các kì tới.

- Bên cạnh đó, vốn chủ tăng nhưng chậm hơn nợ phải trả, do vậy tỷ trọng vốn chủ giảm từ 23,7% đầu năm xuống còn 15,90 % tại thời điểm cuối năm. Chứng tỏ rằng thực lực tài chính của công ty đang có xu hướng giảm sút. Nguồn vốn của công ty đang bị phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài (vốn chiếm dụng của nhà cung cấp).

* Về nguyên tắc sử dụng vốn của công ty trong năm vừa qua như sau:

$$\begin{aligned} \text{- Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ &= 0 + 733.555.503 \\ &= 733.555.503 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

$$\text{- Tài sản dài hạn} = 7.909.091 \text{ đồng.}$$

- Như vậy nguồn vốn dài hạn đã lớn hơn tài sản dài hạn. Công ty đã tuân thủ đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không những đủ tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn dư thừa tài trợ cho hoạt động ngắn hạn. Tình hình tài trợ cho HĐSXKD của công ty đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo sự ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Biểu 3.3. Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn cuối năm so đầu năm của công ty:

Chi tiêu	Số cuối năm (CN)	Số cuối năm (ĐN)	Chênh lệch CN/ĐN		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm (%)	Số đầu năm (%)
A-Nợ phải trả	3.879.505.985	2.279.839.218	1.599.666.767	70,17	84,1	76,3
I.Nợ ngắn hạn	3.879.505.985	2.279.839.218	1.599.666.767	70,17	84,1	76,30
II.Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
B-Vốn chủ sở hữu	733.555.503	708.287.962	25.267.541	3,57	15,90	23,70
I.Vốn chủ sở hữu	733.555.503	708.287.962	25.267.541	3,57	15,90	23,70
Tổng cộng nguồn vốn	4.613.061.488	2.988.127.180	1.624.934.308	54,38	100	100

c, Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Muôn đánh giá một cách toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty TNHH Hoa Dung, chúng ta không chỉ dừng lại ở việc phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, nguồn vốn mà phải đi phân tích thêm một số chỉ tiêu tài chính cơ bản mới thể hiện rõ về năng lực tài chính của công ty (Biểu 3.4).

Biểu 3.4: Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản của công ty TNHH Hoa Dung

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch	
				Δ	%
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (lần)	Tổng tài sản	1,31	1,19	(0.123)	(9.39)
	Tổng nợ phải trả				
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	Tiền + tương đương tiền	0,1	0,08	(0.017)	(17.45)
	Tổng nợ ngắn hạn				
Hệ số nợ	Nợ phải trả	0,76	0,84	0.082	10.82
	Tổng nguồn vốn				

- Qua kết quả tính toán trên ta thấy:

*** Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:**

Hệ số thanh toán tổng quát như trên cho thấy tất cả các khoản vốn huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Đầu năm cứ đi vay 1 đồng thì có 1,31 đồng tài sản đảm bảo, còn ở cuối năm thì cứ vay 1 đồng thì có 1,19 đồng tài sản đảm bảo. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2012, 2013 đều lớn hơn 1 và có xu hướng giảm về cuối năm. Điều này có lợi cho công ty nếu việc duy trì hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn ở mức xấp xỉ bằng 1 sẽ tốt hơn vì cơ bản công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, việc duy trì hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhỏ hơn 1 lại thể hiện hiệu quả sử dụng đồng vốn của doanh nghiệp. Không phải trong mọi trường hợp hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn lớn hơn hoặc bằng 1 là tốt vì khi đó dù các doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhưng lại chưa sử dụng tốt đồng vốn của mình và chưa chiếm dụng được vốn của các đơn vị bạn vào việc SXKD của mình. Do đó trong năm tới công ty cần giảm hệ số này và duy trì ở mức thấp

hơn hoặc xấp xỉ bằng 1, để đạt được lợi ích cao nhất cho hoạt động kinh doanh tại công ty.

*** Hệ số khả năng thanh toán nhanh:**

Hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng quy đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn giúp cho các nhà cung cấp sẽ quyết định được thời gian cho doanh nghiệp nợ là bao nhiêu. Hệ số này năm 2013 là 0,08 giảm 0.02 lần so với năm 2012. Hệ số của hai năm đều nhỏ hơn 1 có thể cho thấy là công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn và có khả năng có thể bán tài sản với giá bất lợi để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh với các khoản nợ đến hạn trả công ty nên quan tâm trú trọng cho công tác thu hồi nợ bán hàng bằng các chính sách chiết khấu thanh toán cho khách hàng thanh toán trước thời hạn nhằm bổ sung thêm các khoản tiền.

*** Hệ số nợ:**

Qua kết quả tính toán hệ số nợ của công ty ta thấy được: trong năm 2012 cứ một đồng vốn kinh doanh thì có 0,76 đồng được hình thành từ vay nợ bên ngoài. Đến năm 2013 đã tăng lên: cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có tới 0,84 đồng được hình thành từ vốn vay. Hệ số nợ của công ty rất cao cho thấy tình hình tài chính của công ty phụ thuộc quá nhiều vào các nguồn vốn vay từ bên ngoài, công ty cần có các biện pháp giảm khoản vốn chiếm dụng của nhà cung cấp, nâng cao vốn chủ sở hữu. Khi hệ số nợ cao hơn mà tình hình kinh doanh của công ty hiệu quả thì có lợi hơn vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chi phí đầu tư lại nhỏ tuy nhiên nếu tình hình kinh doanh không hiệu quả thì có thể dẫn đến khả năng xấu nhất có thể xảy ra đó là phá sản khi doanh nghiệp không đủ tài chính để thanh toán các khoản nợ khi đáo hạn. Hệ số này có xu hướng tăng lên vào cuối năm được coi là chiều hướng không tốt vì hệ số này được các nhà quản lý sử dụng như một đòn bẩy để làm tăng lợi nhuận. chính vì thế trong tương lai công ty nên có biện pháp để hạ thấp hơn nữa hệ số này xuống để dễ tiếp cận với các nguồn lực tài chính hơn.

3.2.4 Ý kiến thứ 4: Công ty nên tăng cường công tác thu hồi công nợ, đặc biệt là nợ phải thu khách hàng.

Qua phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại công ty TNHH Hoa Dung ta thấy nợ phải thu của công ty năm 2013 tăng 530,94 triệu và chiếm tỉ trọng rất cao: 66,07% trong tổng tài sản. Lượng vốn của công ty bị khách hàng chiếm dụng lên tới gần 2/3 tổng tài sản, làm ứ đọng vốn trong thanh toán. Từ đó cho thấy rằng công ty chưa làm tốt công tác thu hồi công nợ. Nếu không nhanh chóng thu hồi các khoản nợ sẽ ảnh hưởng tới tình hình tài chính của công ty, làm cho công ty có nguy cơ bị mất vốn. Để tăng cường công tác thu hồi công nợ, công ty cần đưa ra các biện pháp cụ thể như:

- Trích dự phòng các khoản phải thu khó đòi đối với các khoản nợ quá hạn.
- Thường xuyên đôn đốc thu hồi nợ của khách hàng.
- Công ty nên vận dụng chính sách chiết khấu thanh toán một cách linh hoạt, và hợp lý để thu hồi vốn một cách nhanh nhất, tránh để khách hàng chiếm dụng vốn gây ứ đọng vốn. Công ty có thể cho khách hàng hưởng chiết khấu bằng tiền hoặc hiện vật. Các khoản chiết khấu bằng tiền, công ty có thể chia ra thành các loại sau:

- + Trường hợp khách hàng thanh toán trước trong vòng một quý, công ty sẽ cho khách hàng hưởng mức chiết khấu theo tháng.

- + Trường hợp khách hàng thanh toán trước trong vòng một tháng, công ty sẽ cho khách hàng hưởng mức chiết khấu theo ngày.

Mức chiết khấu mà doanh nghiệp cho khách hàng hưởng khi thanh toán sớm phải đảm bảo cao hơn mức lãi suất cùng loại tại cùng thời điểm của ngân hàng. Đồng thời mức chiết khấu này cũng đảm bảo: Mức chiết khấu của khách hàng thanh toán sớm trong vòng một quý phải lớn hơn mức lãi suất khách hàng thanh toán sớm trong vòng một tháng.

Khi công ty đưa ra các khoản chiết khấu thanh toán với các mức chiết khấu có lợi cho khách hàng sẽ tác động đến việc thanh toán của khách hàng. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình công ty cũng phải đi vay nợ và chịu một mức lãi suất. Khi thu hồi được nợ thì công ty sẽ dùng khoản này vào đầu tư, sản xuất kinh doanh góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

3.2.5 Ý kiến thứ 5: Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán kế toán.

Ngày nay công nghệ thông tin đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế nói chung cũng như đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Việc áp dụng công nghệ thông tin vào công tác hạch toán kế toán cụ thể là các phần mềm kế toán có ý nghĩa to lớn trong việc hỗ trợ các kế toán viên vừa đảm bảo đúng tiến độ hoàn thành, tính chính xác của thông tin kế toán, vừa giảm bớt khối lượng của nhiều doanh nghiệp.

Hiện nay trên thị trường đã có nhiều phần mềm kế toán cho các doanh nghiệp rất dễ sử dụng và giá cả phù hợp. Như : SMART, MISA, Fast Accounting, SIMBA...

✓ Phần mềm kế toán SMART:

+ SMART là một sản phẩm của công ty TNHH phần mềm Năng Động. Phần mềm Smart được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, phù hợp với các doanh nghiệp: sản xuất, thương mại, dịch vụ, xuất khẩu, với mục tiêu không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm một cách dễ dàng, quản lý mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình. Sau một thời gian phát triển và sự biến đổi không ngừng phần mềm kế toán Smart đã đáp ứng được nhu cầu đa dạng của doanh nghiệp .

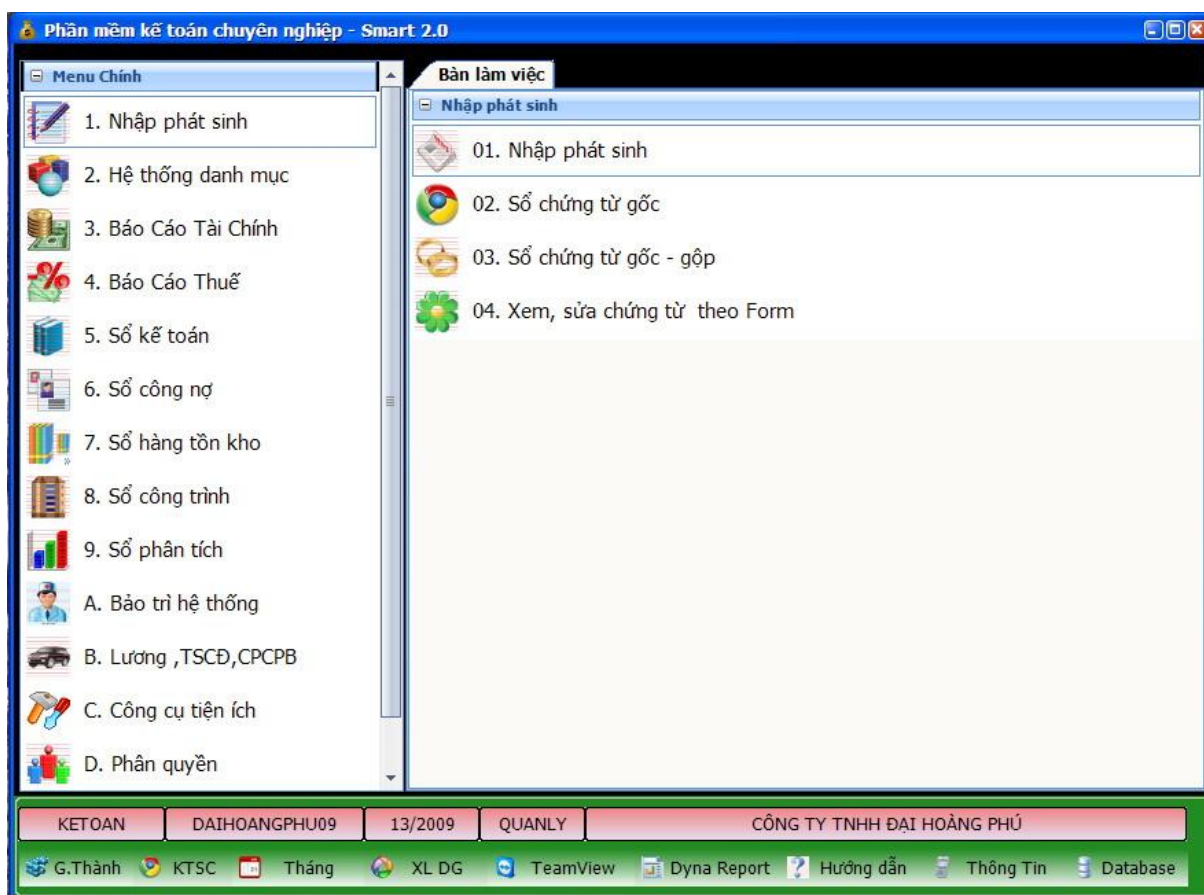
+ Tính năng:

- Cập nhật chế độ kế toán, thuế mới nhất, nghị định số 51-NĐ 51/2010/NĐ-CP về hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ; thông tư 138/2011-TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi, bổ xung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa...
- Phần mềm có thể kiểm soát được số liệu trực tuyến tại bất cứ đâu, bất cứ khi nào thông qua Internet.
- Đặc biệt, nó còn hỗ trợ doanh nghiệp tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo Nghị định 51/2010/NĐ-CP.
- Giao diện dễ nhìn, xử lý linh hoạt, thao tác nhanh, đơn giản, dễ dàng.

+ Giá cả:

- Phần mềm dành cho công ty thương mại, dịch vụ : 3.000.000 đồng
- Phần mềm dành cho công ty sản xuất, xây dựng: 4.000.000

Biểu 3.5: Giao diện phần mềm kế toán SMART:



KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận cùng với việc tìm hiểu thực tế tại công ty TNHH Hoa Dung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại cũng như những thông tin tài chính từ việc phân tích các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán đối với ban giám đốc công ty và các đối tượng quan tâm khác. Vì vậy, em đã chọn đề tài “ Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Hoa Dung” làm đề tài khóa luận. Đề tài đã giải quyết được một số vấn đề sau:

- Về mặt lý luận: Đã hệ thống hoá được lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.
- Về mặt thực tiễn:
 - Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Hoa Dung.
 - Đánh giá được ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại đơn vị thực tập.
 - Đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán ở công ty TNHH Hoa Dung.

Do thời gian và kiến thức có hạn nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những sai sót và hạn chế nhất định. Kính mong nhận được sự góp ý và giúp đỡ của các thầy cô để bài khóa luận được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của **Cô giáo-Thạc sỹ Hòa Thị Thanh Hương**, các thầy cô giáo Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ kế toán của công ty TNHH Hoa Dung.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 25 tháng 06 năm 2014

Sinh viên

Nguyễn Thị Huệ